



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - KỲ I - 4/2021



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2021



CPTPP THU HÚT
CÁC QUỐC GIA NGOẠI KHỔ



KHƠI THÔNG MÔ HÌNH
DU HỌC TẠI CHỖ



HỘ CHIẾU VACCINE COVID 19:
SÁNG KIẾN THỰC TẾ
CÒN NHIỀU TRANH CÃI

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 4/2021 (595) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo Công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I năm 2021
2. Hội thảo triển khai xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
4. Tập huấn Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2021
10. Tổng quan thị trường giá tiêu dùng cả nước quý I năm 2021
13. Việt Nam hướng tới nền kinh tế tuần hoàn trong bối cảnh mới
ThS. Nguyễn Hữu Bình - ThS. Lưu Thị Duyên
16. Việt Nam vào Top 10 chỉ số logistics thị trường mới nổi năm 2021

Tiến Long

18. CPTPP thu hút các quốc gia ngoại khối
TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh
21. Thị trường ô tô chờ thời cơ phục hồi
Minh Hà
24. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam
Thu Hòa
27. Dự báo thị trường xuất khẩu cà phê năm 2021
Phạm Thị Phương

29. Nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững
Minh Linh

32. Kết quả thực hiện Chương trình Đề án Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 và kế hoạch triển khai giai đoạn 2021-2030
Gia Linh

35. Khởi thông mô hình du học tại chỗ
ThS. Phạm Thị Thu Hiền

38. Bức tranh kinh tế - xã hội Quảng Nam giai đoạn 2015-2020 và định hướng phát triển
Trần Thị Thu Trang

41. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

43. Đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2014-2018
Lê Thị Thu Trang - Đỗ Thu Hương

QUỐC TẾ

45. Covid-19 tác động mạnh tới xuất nhập khẩu hàng hóa của EU
Thu Hiền
47. Hộ chiếu vaccine Covid 19: Sáng kiến thực tế còn nhiều tranh cãi
Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

50. Sách hay: "ASEAN Key Figures 2020"

Giá: 24.000 đ

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2021



Sáng ngày 29/3/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội báo Công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I năm 2021. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì buổi Hội báo. Tham dự Hội báo tại trụ sở TCTK có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí. Hội báo được kết nối trực tuyến với các Cục Thống kê địa phương trong cả nước.

Tại buổi Hội báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội của Việt Nam quý I/2021. Theo đó, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2021 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn tốc độ tăng 3,68% của quý I/2020. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2020 (đóng góp 8,34% vào mức tăng trưởng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,3% (đóng góp 55,96%), trong đó công

ng nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 9,45%; khu vực dịch vụ tăng 3,34% (đóng góp 35,7%).

Trong cơ cấu nền kinh tế quý I/2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,71%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,45%; khu vực dịch vụ chiếm 42,20%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,64% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là 11,66%; 35,86%; 42,82%; 9,66%).

Quý I năm 2021, cả nước có 29,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 447,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 245,6 nghìn lao động, giảm 1,4% về số doanh nghiệp, tăng 27,5% về vốn đăng ký và tăng 0,8% về số lao động so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2021 đạt 1.291,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2021 theo giá hiện hành

ước tính đạt 507,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý I ước tính đạt 77,34 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 18,3 tỷ USD, tăng 4,9%, chiếm 23,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 59,04 tỷ USD, tăng 28,5%, chiếm 76,3%.

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ quý I/2021 ước tính đạt 869 triệu USD, giảm 77,2% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I/2021 ước tính đạt 4,98 tỷ USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập siêu dịch vụ quý I năm 2021 là 4,11 tỷ USD, gấp gần 5 lần kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và tăng 2,86 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2020.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2021 ước tính là 51 triệu người, giảm 1,1 triệu người so với quý trước và giảm 180,9 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước quý I/2021 ước tính là 2,19%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,96%; khu vực nông thôn là 1,76%.

Buổi hội báo đã dành thời gian để Lãnh đạo TCTK và đại diện lãnh đạo một số đơn vị nghiệp vụ trả lời các câu hỏi của phóng viên liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I/2021; đặc biệt là các câu hỏi có liên quan đến tình hình hình biến động của chỉ số giá quý I/2021; ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 và dự báo về kịch bản tăng trưởng những quý tiếp theo của năm 2021.../.

Thu Hòa

HỘI THẢO TRIỂN KHAI XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ



Chiều ngày 22/3/2021, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hội thảo xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Ông Trần Duy Đông, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hội thảo.

Tham dự Hội thảo có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK, Phó Trưởng ban thường trực; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Tổ trưởng Tổ Biên tập; đại diện các bộ ngành liên quan; lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Trần Duy Đông, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (CTTKQG) ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015 gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu. Sau một thời gian thực hiện đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như: Một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới của Đảng, Quốc hội, Chính phủ hay các quy định mới của các tổ chức quốc tế được ban hành trong thời gian 5 năm trở lại đây chưa được cụ thể thành chỉ tiêu đưa vào danh mục CTTKQG; Danh mục CTTKQG

hiện nay chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động của đời sống kinh tế - xã hội; Chương trình điều tra thống kê quốc gia chưa đáp ứng thu thập thông tin các chỉ tiêu thống kê liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng. Vì vậy, căn cứ Điều 18 của Luật Thống kê năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Thứ trưởng Trần Duy Đông cũng cho biết, theo kế hoạch, dự thảo Luật này sẽ trình Chính phủ vào tháng 6/2021 và trình Quốc hội vào kỳ họp tháng 10/2021. Chính vì vậy, Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập phải khẩn trương hoàn thiện dự thảo và các văn bản liên quan để trình Chính phủ và Quốc hội đúng hạn.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã đọc Quyết định thành lập Ban Soạn thảo xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Tổ Biên tập xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban thường trực cho biết, thời gian qua, TCTK đã cùng các bộ, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức nhiều cuộc hội thảo để rà soát các chỉ tiêu và xem xét hoàn thiện, bổ sung thêm các phân tổ, các nội dung, làm theo đúng quy trình để đưa ra bản Dự thảo danh mục CTTKQG hôm nay.

Dự thảo danh mục CTTKQG sửa đổi, bổ sung gồm 20 nhóm với 214 chỉ tiêu. So với danh mục CTTKQG ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015 (gồm 20 nhóm và 186 chỉ tiêu), dự thảo này vẫn giữ nguyên số lượng nhóm chỉ tiêu, tuy nhiên có thay đổi về số chỉ tiêu, cụ thể: Giữ nguyên: 148 chỉ tiêu; Sửa tên: 31 chỉ tiêu; Bổ sung: 35 chỉ tiêu; Bỏ: 7 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu loại bỏ, sửa tên và bổ sung được cân nhắc kỹ, phù hợp với nhu cầu của các bộ, ngành và quốc gia cũng như đảm bảo sự so sánh quốc tế...

Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng Tổ Biên tập trình bày một số nội dung cơ bản về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Dự thảo danh mục CTTKQG được xây dựng theo nguyên tắc phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước; Bảo đảm so sánh quốc tế; Bảo đảm tính khả thi.

Dự thảo danh mục CTTKQG đưa ra các chỉ tiêu bổ sung, cụ thể như sau: 4 chỉ tiêu quy định trong Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; 3 chỉ tiêu có trong dự thảo chiến lược phát



HỢP TỔ SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2016/NĐ-CP

triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và dự thảo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; 5 chỉ tiêu trong Nghị quyết Trung ương; 2 chỉ tiêu trong Luật Công nghệ thông tin; 7 chỉ tiêu quy định trong nghị quyết của Chính phủ; 14 chỉ tiêu có trong các quyết định của Thủ tướng; 4 chỉ tiêu bổ sung đáp ứng yêu cầu của quốc tế. Những chỉ tiêu được bổ sung chủ yếu thuộc 3 lĩnh vực: Phát triển bền vững (5 chỉ tiêu), kinh tế số (18 chỉ tiêu) và logistics (4 chỉ tiêu).

Tại Hội thảo, đa phần các đại biểu đều nhất trí và đánh giá cao các nội dung trong Dự thảo danh mục CTTKQG. Đồng thời, các đại biểu đã thảo luận, đóng góp những ý kiến giá trị vào các nội dung trong Dự thảo.

Kết luận Hội thảo, ông Trần Duy Đông, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá cao các nội dung Dự thảo danh mục CTTKQG cũng như các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự. Để triển khai một số nội dung tiếp theo, Thứ trưởng đề nghị các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập nghiêm túc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự; bám sát vào Điều 18 của Luật Thống kê, yêu cầu của quản lý Nhà nước với các yếu tố mới như: kinh tế số, phát triển bền vững, hạ tầng giao thông, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế...; thống nhất kế hoạch triển khai nhằm đạt được các mốc quan trọng trong thời gian tới như: trình Chính phủ vào tháng 6/2021 và trình Quốc hội vào kỳ họp tháng 10/2021.../.

Thu Hoàng

Chiều ngày 17/3/2021, Tổng cục Thống kê tổ chức họp Tổ soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng Tổ soạn thảo tham dự và chủ trì buổi họp. Cùng tham dự buổi họp có các thành viên Tổ soạn thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 95/2016/NĐ-CP và các thành viên Thường trực Tổ soạn thảo.

Thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Quyết định số 1861/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng BKHĐT ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2021, Tổng cục Thống kê đã tiến hành xây dựng nội dung Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê để trình Chính phủ.

Ngày 02/02/2021, Tổng cục trưởng đã ban hành Quyết định số 110/QĐ-TCTK về việc thành lập Tổ soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP. Thực hiện nhiệm vụ, Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê - Thường trực Tổ soạn thảo đã chuẩn bị một số tài liệu, nội dung và đã gửi các thành viên Tổ soạn thảo, bao gồm: Đề cương xây dựng Nghị định, trong đó bao gồm kế hoạch và phân công nhiệm vụ thành viên; Bảng rà soát nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

Tại buổi họp, các đại biểu đã đóng góp ý kiến đối với các nội dung đã được Thường trực Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo gồm: Kế hoạch soạn thảo Nghị định; Đề cương xây dựng Nghị định; Bảng rà soát nội dung xây dựng Nghị định; Phân công nhiệm vụ thành viên Tổ soạn thảo. Các đại biểu đồng thời thảo luận và đưa ra các ý kiến đối với các vấn đề còn khó khăn, vướng mắc khi xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung.

Phát biểu tại buổi họp, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao sự tích cực, chủ động của Vụ Pháp chế Thanh tra, các thành viên Tổ soạn thảo trong thực hiện nhiệm vụ được giao để kịp thời xây dựng và trình Bộ trưởng, Chính phủ Nghị định sửa đổi Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

Để đảm bảo tiến độ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị Thường trực Tổ soạn thảo tiếp thu các ý kiến đóng góp, trong thời gian tới cần khẩn trương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau: Nghiên cứu kỹ văn bản pháp luật, thực hiện báo cáo, đánh giá tác động của Nghị định 95/2016/NĐ-CP để có cơ sở sửa đổi Nghị định một cách có hiệu quả; Hoàn thiện Kế hoạch xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2016/NĐ-CP; Đăng tải xin ý kiến đóng góp dự thảo nghị định trên các cổng thông tin điện tử thuộc Tổng cục... Các thành viên trong Tổ soạn thảo tiếp tục đóng góp ý kiến với tinh thần trách nhiệm cao để việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2016/NĐ-CP theo đúng thời hạn./.

Bích Ngọc

TẬP HUẤN ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH



Trong ngày 18 /3/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Chương trình tập huấn Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021. Tham dự và chủ trì Chương trình tập huấn có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thống kê, chuyên gia đại diện quỹ Dân số Liên Hợp quốc (UNFPA). Chương trình tập huấn được kết nối trực tuyến với các điểm cầu của 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố.

Trước đó, ngày 30/12/2020, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương đã ký Quyết định số 1903/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm ngày 01/4/2021. Theo đó, việc tiến hành Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình được thực hiện bắt đầu từ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2021 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc điều tra nhằm mục đích thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai...

làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về dân số và kế hoạch hóa gia đình, các chỉ tiêu dân số thuộc 6 danh mục chỉ tiêu thống kê là: Quốc gia, ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê, ASEAN, Phát triển bền vững của Việt Nam, Thanh niên và Giới. Ngoài ra, kết quả điều tra cũng nhằm phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình; đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Phát biểu tại buổi tập huấn, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh một số điểm mới trong cuộc Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021 là có bổ sung modul điều tra về tình hình chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi và Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê là đơn vị chịu trách nhiệm thu thập thông tin. Để chương trình tập huấn đảm bảo tiến độ và đạt hiệu quả cao nhất, Phó Tổng cục trưởng đề nghị các giảng viên cần tập trung nêu nổi bật những điểm mới của cuộc điều tra; Trung tâm Tin học chịu trách nhiệm hướng dẫn điều tra viên sử dụng máy thật kỹ càng,

cẩn thận, các lãnh đạo địa phương, phòng, chuyên viên tham gia tập huấn cần tập trung lắng nghe, thảo luận, cố gắng rút ngắn thời gian, tránh rườm rà.

Trong buổi tập huấn, các đại biểu tham dự đã được nghe đại diện Vụ Thống kê Dân số và Lao động trình bày về một số thay đổi trong Phương án điều tra năm 2021.

Yêu cầu đặt ra đối với cuộc Điều tra là phải thực hiện đúng Phương án; Bảo mật thông tin thu thập theo quy định; Quản lý và sử dụng kinh phí đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả; Kết quả đáp ứng yêu cầu của người dùng tin, đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Bên cạnh đó, các đại biểu tham dự tập huấn được giới thiệu về cấu trúc phiếu hỏi và những nội dung thay đổi trong Phiếu điều tra năm 2021; Xác định NKTXXX và Thông tin về thành viên trong hộ; Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi; Thông tin về người chết của hộ; Thông tin về người cao tuổi. Cũng tại buổi tập huấn, các đại biểu được hướng dẫn chi tiết cách sử dụng phiếu CAPI, thực hiện công tác giám sát kiểm tra, thảo luận về các vấn đề liên quan.../.

Thu Hiền



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2021

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội ba tháng đầu năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi sau nỗ lực nghiên cứu và triển khai tiêm chủng vắc-xin phòng dịch Covid-19 ở nhiều nước trên thế giới. Các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU dự báo đạt mức tăng trưởng khá nhờ nỗ lực tiêm vắc-xin và ban hành những gói cứu trợ nền kinh tế. Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng, thị trường chứng khoán toàn cầu tăng mạnh. Trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, thời tiết những tháng đầu năm tương đối thuận lợi, dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát tốt là những điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát ở một số tỉnh, thành phố cuối tháng Một đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2021 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 3,68%

của quý I/2020, dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 ở một số địa phương cho thấy sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp để tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế”.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước (đóng góp 8,34% vào mức tăng trưởng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,3% (đóng góp 55,96%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 9,45%; khu vực dịch vụ tăng 3,34% (đóng góp 35,7%).

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,71%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,45%; khu vực dịch vụ chiếm 42,20%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,64%.

Trên góc độ sử dụng GDP quý I/2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,59% so với cùng kỳ năm 2020;

tích lũy tài sản tăng 4,08%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,01%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,38%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Năng suất lúa và sản lượng lâm nghiệp phát triển; đàn lợn tiếp tục đà hồi phục; Sản xuất thủy sản khả quan hơn so với cùng kỳ năm trước, giá cả tra và tôm thương phẩm có xu hướng tăng.

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước gieo trồng được 2.973,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,4% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.056,4 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.917 nghìn ha, bằng 99,6%. Đến nay, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 731,3 nghìn ha, năng suất đạt 70,2 tạ/ha, tăng 1,9 tạ/ha so với năm trước; sản lượng ước tính đạt 10,66 triệu tấn, tăng hơn 85 nghìn tấn.

Chăn nuôi tiếp tục đà hồi phục trên cả nước: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong quý I/2021 đạt 32,2 nghìn tấn, tăng 0,7%;

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng quý I đạt 120,7 nghìn tấn, tăng 4,8%; sản lượng sữa bò tươi đạt 270,1 nghìn tấn, tăng 5,1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I ước tính đạt 1.018,8 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý I/2021 đạt 513,6 nghìn tấn, tăng 5,2%; sản lượng trứng gia cầm quý I đạt 4,5 tỷ quả, tăng 3,5%.

b) Lâm nghiệp

Trong quý I/2021, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước đạt 33,2 nghìn ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 26,4 triệu cây, tăng 1,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt gần 3 triệu m³, tăng 4%; sản lượng củi khai thác đạt gần 4,5 triệu ste, giảm 0,2%. Diện tích rừng bị thiệt hại là 357 ha, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Quý I năm 2021, sản lượng thủy sản ước đạt 1.825,3 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.360,1 nghìn tấn, tăng 1,1%; tôm đạt 170,8 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 294,4 nghìn tấn, tăng 4,7%.

3. Ngành công nghiệp quý I/2021 đạt mức tăng khá 6,5% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,45% (thấp hơn tốc độ tăng 14,30% của quý I/2018 và 11,52% của quý I/2019); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%; ngành khai khoáng giảm 8,24% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm mạnh.

Tính chung quý I/2021, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2021 tăng 22,5% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2021 đạt 75,1% (cùng kỳ năm trước là 78,4%).

4. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 3 tháng đầu năm 2021 giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước nhưng có vốn đăng ký tăng 27,5%, nguyên nhân do gia tăng số lượng doanh nghiệp có vốn đăng ký trên 100 tỷ đồng (tăng 36,8%) và giảm số lượng doanh nghiệp có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (giảm 3,3%).

a, Tình hình đăng ký kinh doanh

Trong quý I năm 2021, cả nước có 29,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 447,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 245,6 nghìn lao động, giảm 1,4% về số doanh nghiệp, tăng 27,5% về vốn đăng ký và tăng 0,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 525,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 9,6 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 3 tháng đầu năm 2021 là 973,1 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 14,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2021 lên 44 nghìn doanh nghiệp.

Cũng trong quý I, có 40,3 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo trong quý I/2021 cho thấy: Có 29,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2021 tốt hơn quý IV/2020; 31,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 39% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý II/2021 so với quý I/2021, có 51% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 14,9% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 34,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

5. Tính chung quý I/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.291,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vận tải hành khách và hoạt động du lịch trong quý I vẫn gặp nhiều khó khăn do Việt Nam chưa mở cửa du lịch quốc tế.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm nay ước tính đạt 1.033,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,1% tổng mức và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 124 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng mức và giảm 3%; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và giảm 60,1%; doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 130,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 3,9%.

Vận tải hành khách quý I/2021 đạt 1.012,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 42,2 tỷ lượt khách.km, giảm 20,9%. Vận tải hàng hóa quý I đạt 472,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 86,1 tỷ tấn/km, tăng 4,4%.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý I ước tính đạt 78,9 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 0,3% so với

cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3/2021, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 128,1 triệu thuê bao, tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; thuê bao truy nhập internet bằng rộng cố định ước tính đạt 17,2 triệu thuê bao, tăng 12,1%.

Tính chung quý I/2021, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 48,1 nghìn lượt người, giảm 98,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 31 nghìn lượt người, chiếm 64,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 99%; bằng đường bộ đạt 16,9 nghìn lượt người, giảm 96,9%;... Khách đến từ châu Á đạt 42,6 nghìn lượt người, chiếm 88,6% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 98,4% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 3,6 nghìn lượt người, giảm 99,5%; khách đến từ châu Mỹ đạt gần 1,3 nghìn lượt người, giảm 99,5%; khách đến từ châu Úc đạt 325 lượt người, giảm 99,7%; khách đến từ châu Phi đạt 303 lượt người, giảm 97,5%.

6. Nhu cầu tín dụng của nền kinh tế tăng khi hoạt động sản xuất kinh doanh dần trở lại trạng thái bình thường; thị trường bảo hiểm duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định; thị trường chứng khoán tăng trưởng khá.

Tính đến thời điểm 19/3/2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 1,49% so với cuối năm 2020; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 0,54%; tín dụng của nền kinh tế tăng 1,47%. Tổng doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý I/2021 ước tính tăng 9% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính từ đầu năm đến nay, tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán ước tính đạt 55.562 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến 11h00 ngày

24/3/2021, chỉ số VNIndex đạt 1.170 điểm, tăng 6,08% so với cuối năm 2020; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu tính đến ngày 18/3/2021 đạt 5.916 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cuối năm 2020; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm đến nay đạt 18.907 tỷ đồng/phiên, tăng 155% so với bình quân năm trước. Trên thị trường trái phiếu có 467 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.382 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với năm trước..

7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 507,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước (bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 122,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,1% tổng vốn và tăng 7,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 290,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,2% và tăng 5,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 95,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,7% và tăng 6,5%). Đây cũng là động lực quan trọng để việc huy động và sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong các quý tiếp theo của năm 2021.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 234 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 7,2 tỷ USD, giảm 69,1% về số dự án và tăng 30,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước;...Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2021 ước tính đạt 4,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 3 tháng đầu năm 2021 có 14 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn

của phía Việt Nam là 140,2 triệu USD, gấp 6 lần so với cùng kỳ năm trước; có 6 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 431,9 triệu USD. Tính chung tổng vốn cấp mới và tăng thêm đạt 572,1 triệu USD.

8. Từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2021, tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính đạt 320,1 nghìn tỷ đồng, bằng 23,8% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 269 nghìn tỷ đồng, bằng 23,7%; thu từ dầu thô 6,5 nghìn tỷ đồng, bằng 28%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 44,1 nghìn tỷ đồng, bằng 24,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 264,2 nghìn tỷ đồng, bằng 15,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 196,8 nghìn tỷ đồng, bằng 19%; chi đầu tư phát triển 39,1 nghìn tỷ đồng, bằng 8,2%; chi trả nợ lãi 27,9 nghìn tỷ đồng, bằng 25,4%.

9. Quý I năm 2021 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2021 ước tính đạt 152,65 tỷ USD, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước.

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung quý I/2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 77,34 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 18,3 tỷ USD, tăng 4,9%, chiếm 23,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 59,04 tỷ USD, tăng 28,5%, chiếm 76,3%. Trong quý I có 11 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 76,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Quý I năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 75,31 tỷ USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 25,05 tỷ USD,

tăng 17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 50,26 tỷ USD, tăng 31,5%. Trong quý I năm 2021 có 15 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 73,3% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Ước tính quý I năm 2021 xuất siêu 2,03 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,75 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 8,78 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 869 triệu USD, giảm 77,2% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I năm nay ước tính đạt 4,98 tỷ USD, giảm 1,5%. Nhập siêu dịch vụ quý I năm 2021 là 4,11 tỷ USD, gấp gần 5 lần kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và tăng 2,86 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Tình hình lao động và việc làm cả nước trong quý I/2021 chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng Một. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2021 ước tính là 51 triệu người, giảm 1,1 triệu người so với quý trước và giảm 180,9 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ước tính đạt 68,7%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 49,9 triệu người.

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước quý I/2021 ước tính là 2,19%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,96%; khu vực nông thôn là 1,76%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2021 ước tính là 2,20%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị

là 1,52%; khu vực nông thôn là 2,60% (tỷ lệ thiếu việc làm của quý I/2020 tương ứng là 1,98%; 1,07%; 2,47%).

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện; chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân và đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Tính đến ngày 23/3/2021, Chính phủ đã hỗ trợ cứu đói giáp hạt cho hơn 236,2 nghìn nhân khẩu với tổng lượng gạo là 3.393,5 tấn cho 7 địa phương: Quảng Bình, Lạng Sơn, Đắk Nông, Lai Châu, Gia Lai, Điện Biên và Sơn La. Như vậy từ tháng 6/2020 đến nay, đây là tháng thứ 10 liên tiếp không phát sinh thiếu đói trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, có hơn 22,2 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng chính sách trên đại bàn cả nước.

Tính đến ngày 22/3/2021, cả nước có 5.193/8.267 xã (62,8%) và 180 huyện (chiếm 27,1% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Có 12 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 04 tỉnh: Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên và Hà Nam đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Công tác giáo dục, đào tạo gặp khó khăn khi dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trong những tháng đầu năm, ngành Giáo dục đã có những biện pháp cấp bách phòng, chống dịch trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm bảo đảm an toàn, kiểm soát hiệu quả, không để dịch bùng phát.

Theo báo cáo sơ bộ, năm học 2020-2021 cả nước có 4.311,6 nghìn học sinh mẫu giáo, giảm 0,1% so với năm học 2019-2020; 17.547,6 nghìn học sinh phổ thông, tăng 3%.

4. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, tình hình dịch bệnh được khoanh vùng và kiểm soát kịp thời. Tính đến 6h00 ngày 28/3/2021, cả nước có 2.590 trường hợp mắc, 2.308 trường hợp đã được chữa khỏi (35 trường hợp tử vong).

Ba tháng đầu năm nay, cả nước có 15.982 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 11.871 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 81 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút;

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/3/2021 là 211.395 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 97.144 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 99.224 người. Tính chung 3 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 17 vụ với 400 người bị ngộ độc

5. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa luôn được quan tâm; các địa phương thực hiện nghiêm việc hạn chế các lễ hội trong những tháng đầu năm khi dịch Covid-19 chưa được đẩy lùi.

Ngày 09/3/2021 có 8 di sản văn hóa phi vật thể thuộc 5 loại hình: nghề thủ công truyền thống, lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, tri thức dân gian đã được công nhận và đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Bên cạnh công tác phòng chống dịch Covid-19, các hoạt động thể dục thể thao trong nước đang dần trở lại với không khí sôi động, được đồng bào người dân,

người hâm mộ hưởng ứng, trong đó phải kể đến giải V-League đã chính thức thi đấu trở lại từ ngày 13/3/2021.

6. Tính chung quý I/2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.206 vụ tai nạn giao thông làm 1.672 người chết, 1.122 người bị thương và 1.264 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 3 tháng đầu năm 2021 giảm 7,6%; số người chết tăng 2%; số người bị thương tăng 11,8%... Bình quân 1 ngày trong 3 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông, làm 19 người chết, 13 người bị thương và 14 người bị thương nhẹ.

7. Thiên tai, ô nhiễm môi trường và cháy, nổ ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân ở một số địa phương. Trong 3 tháng đầu năm, thiên tai làm 459,5 lúa và hoa màu bị hư hỏng; gần 3,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 705 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong quý I ước tính gần 42,1 tỷ đồng, giảm 95,5% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng trong 3 tháng đầu năm, cơ quan chức năng đã xử lý 4.764 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền phạt 55,5 tỷ đồng; cả nước xảy ra 626 vụ cháy, nổ, làm 21 người chết và 39 người bị thương, tài sản thiệt hại ước tính là 161,2 tỷ đồng.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Ngành Nông nghiệp cần điều chỉnh phù hợp về cơ cấu mùa vụ lúa, diện tích gieo trồng, cơ cấu giống hoặc chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa, tăng cường chỉ đạo sản xuất các cây trồng chủ lực thích ứng với biến đổi khí hậu, và đặc biệt cần linh hoạt trong chỉ đạo với từng vùng, từng loại cây. Việc chuyển đổi cần phù hợp thổ nhưỡng và thị trường.

Trong quá trình chuyển đổi, các cơ quan hữu quan cần luôn bám sát và có những kiến nghị để sản xuất không chạy theo phong trào, tránh tái diễn việc “giải cứu” nông sản.

Đối với các địa phương áp dụng mô hình canh tác tằm - lúa, cần có định hướng và quy hoạch, quy định rõ ràng về việc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản để vừa đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, vừa đảm bảo đất lúa không bị nhiễm phèn, nhiễm mặn do canh tác lúa - tằm. Đối với chăn nuôi, tiếp tục các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt dịch tả lợn châu Phi, tiếp tục đưa ra các chính sách, gói hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật để người nông dân tái đàn khôi phục đàn lợn nhằm ổn định thị trường và giá cả mặt hàng thịt lợn trong nước; chăn nuôi gia cầm cần kiểm soát tốt về mặt tăng đàn, theo dõi sát nhu cầu của thị trường tránh tăng đàn ồ ạt.

2. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm như: tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, hỗ trợ thuế, phí xuất khẩu, kích cầu tiêu thụ trong nước... Tiếp tục miễn, giảm các loại thuế, phí và tiền thuê đất năm 2021. Mở rộng đối tượng được gia hạn nộp thuế theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/4/2020. Cùng với đó, cần ngăn chặn hiệu quả hàng nhập lậu, chống chuyển giá, gian lận nhãn mác hàng hóa đột lốt hàng Việt Nam để xuất khẩu nhằm tận dụng các lợi thế của Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại.

3. Phát huy lợi thế và vị thế của đất nước trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thành công trong ngăn ngừa và xử lý dịch Covid-19 thời gian qua, tạo niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài để thu hút đầu tư. Chủ động, theo dõi, đánh giá

xu hướng dịch chuyển dòng FDI vào Việt Nam để có những điều chỉnh chính sách phù hợp trong việc thu hút dòng vốn FDI có chất lượng, thân thiện môi trường đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước.

4. Tổ chức khai thác, tận dụng cơ hội từ các FTA để tìm giải pháp phát triển thị trường và tháo gỡ rào cản để thâm nhập các thị trường mới. Ưu tiên triển khai các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, tiếp tục triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng sản xuất trong nước, đặc biệt đối với các sản phẩm tươi sống.

5. Điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chủ động phòng ngừa và hạn chế những bất ổn của thị trường thế giới tác động tiêu cực đến thị trường trong nước. Tăng cường tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh.

6. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng sau Tết Nguyên đán giảm theo quy luật hàng năm, giá các loại thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2021 giảm 0,27% so với tháng trước, tăng 1,31% so với tháng 12/2020. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Ba tăng 1,16%, thấp nhất kể từ năm 2016; CPI bình quân quý I/2021 tăng 0,29%, mức tăng thấp nhất của quý I trong 20 năm qua; lạm phát cơ bản quý I/2021 tăng 0,67%.



TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ THÁNG 3/2021

Trong mức giảm 0,27% của CPI tháng 3/2021 so với tháng trước, khu vực thành thị giảm 0,2%; khu vực nông thôn giảm 0,34%. Khu vực nông thôn có tốc độ giảm CPI nhiều hơn khu vực thành thị chủ yếu do mức giảm của chỉ số giá nhóm thực phẩm (khu vực thành thị giảm 2,04%; khu vực nông thôn giảm 2,34%).

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tháng 3/2021, có 7 nhóm giảm giá so với tháng trước, 4 nhóm tăng giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm nhiều nhất, giảm 1,46% so với tháng trước (làm CPI chung giảm 0,49 điểm phần trăm) do giá thịt lợn, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản, rau tươi giảm mạnh nhờ nguồn cung dồi dào. Nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ của người dân sau Tết Nguyên đán giảm nên giá nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,37%;

nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,2%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,13%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu du lịch, lễ hội giảm nên nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,28%. Trong 4 nhóm hàng tăng giá, nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất với 2,29% (làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào thời điểm 25/02/2021, 12/3/2021 và 27/3/2021. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,24% do giá nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào tăng làm cho giá vật liệu xây dựng tăng; giá gas tăng 1,37% do giá gas trong nước điều chỉnh tăng từ 5.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 15 USD/tấn (từ mức 595 USD/tấn lên mức 610 USD/tấn). Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% do giá thuốc

các loại tăng 0,04%. Nhóm giáo dục tăng 0,01%, chủ yếu do giá văn phòng phẩm tăng.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2021 tăng 1,16%. Trong 11 nhóm hàng chính có 9 nhóm tăng giá và 2 nhóm giảm giá. Nhóm giáo dục tăng cao nhất 4,04% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch giảm nhiều nhất với 0,71% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu du lịch của người dân giảm.

So với tháng 12/2020, CPI tháng Ba tăng 1,31%, trong đó có 10 nhóm hàng tăng giá, riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,2%. Nhóm giao thông tháng 3/2021 tăng cao nhất với 6,24% do từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 5 đợt (ngày 11/01; 26/01; 25/02; 12/3; 27/3) làm cho giá xăng A95



tăng 2.570 đồng/lít so với tháng 12/2020; giá xăng E5 tăng 2.340 đồng/lít và giá dầu diesel tăng 1.870 đồng/lít.

DIỄN BIẾN GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I/2021 tăng 0,29% so với cùng kỳ năm 2020, là mức tăng thấp nhất của quý I trong 20 năm qua.

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong quý I/2021

- Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao làm cho giá gạo quý I/2021 tăng 8,55% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm.

- Giá các mặt hàng thực phẩm quý I/2021 tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI tăng 0,1 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn tăng 0,46%, giá thịt bò tăng 2,89%, giá thịt chế biến tăng 3,73%.

- Giá ăn uống ngoài gia đình tăng theo giá lương thực, thực phẩm, bình quân quý I/2021 tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas quý I/2021 tăng 7,58% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá dịch vụ giáo dục quý I/2021 tăng 4,49% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong quý I/2021

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI quý I/2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19, trong đó gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý II và quý IV năm 2020. Theo đó, giá điện tháng 01/2021 giảm 16,88% so với tháng trước làm cho giá điện sinh hoạt bình quân quý I/2021 giảm 7,18% so với cùng kỳ năm 2020, tác động giảm CPI chung 0,24 điểm phần trăm.

- Giá xăng dầu trong nước bình quân quý I/2021 giảm 9,54% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,34 điểm phần trăm; giá dầu hỏa giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu đi lại, du lịch của người dân giảm so với cùng kỳ

năm trước làm cho giá vé máy bay quý I/2021 giảm 24,28%; giá vé tàu hỏa giảm 10,03%; giá du lịch trọn gói giảm 4%.

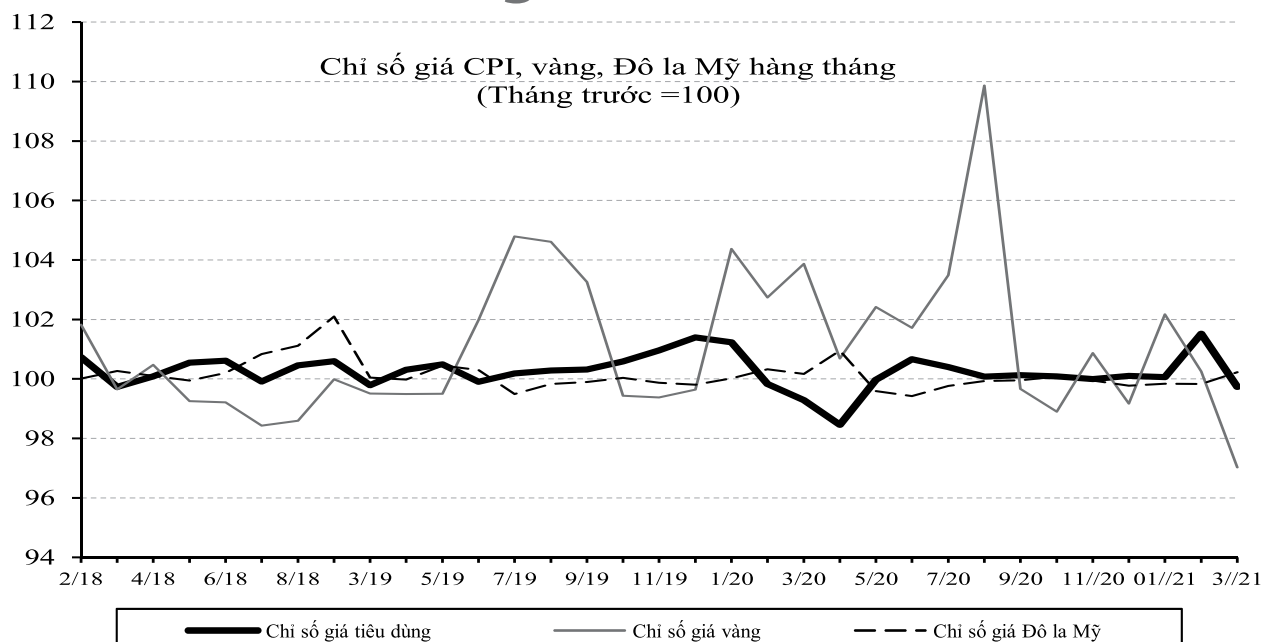
- Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 diễn ra vào tháng 02/2021 trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát trở lại ở trong nước. Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp kiểm soát, khống chế dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội. Nhờ vậy, nguồn cung hàng hóa tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân được đảm bảo tốt, thị trường được bình ổn kể cả trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát và thực hiện giãn cách xã hội. Đặc biệt, trước, trong và sau Tết Nguyên đán Tân Sửu, tình hình cung cầu thị trường diễn ra sôi động như quy luật hàng năm, nguồn hàng hóa ổn định, phong phú, không có hiện tượng khan hiếm hàng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân.

LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản¹ tháng 3/2021 giảm 0,12% so với tháng trước, tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2021 lạm phát cơ bản tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 0,29%) chủ yếu do giá mặt hàng xăng, dầu và điện sinh hoạt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước đã được loại trừ trong danh mục hàng hóa, dịch vụ tính lạm phát cơ bản. Mức lạm phát cơ bản tháng Ba và quý I/2021 so với cùng kỳ năm trước đều là mức thấp nhất trong 5 năm trở lại đây./.

1. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2021 SO VỚI				Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 3 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 02 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,56	101,16	101,31	99,73	100,29
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,26	101,33	100,77	98,54	101,58
1- Lương thực	108,26	106,49	102,62	100,01	106,74
2- Thực phẩm	109,79	100,22	100,38	97,80	100,49
3- Ăn uống ngoài gia đình	108,37	101,93	100,93	99,77	102,08
II. Đồ uống và thuốc lá	102,97	101,73	100,85	99,63	101,51
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,29	100,81	100,50	99,80	100,71
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	104,28	100,82	101,84	100,24	99,18
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,93	100,47	100,23	99,95	100,52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,31	100,21	100,04	100,02	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,41	100,05	100,01	100,01	100,10
VII. Giao thông	97,36	100,48	106,24	102,29	94,45
VIII. Bưu chính viễn thông	98,49	99,43	99,80	99,87	99,45
IX. Giáo dục	107,12	104,04	100,34	100,01	104,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,70	104,44	100,38	100,00	104,49
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,10	99,29	100,17	99,97	98,20
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,65	101,55	100,70	99,72	101,65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,66	116,84	99,37	97,03	123,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,52	99,30	99,89	100,23	99,42

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

VIỆT NAM HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Nguyễn Hữu Bình - ThS. Lưu Thị Duyên

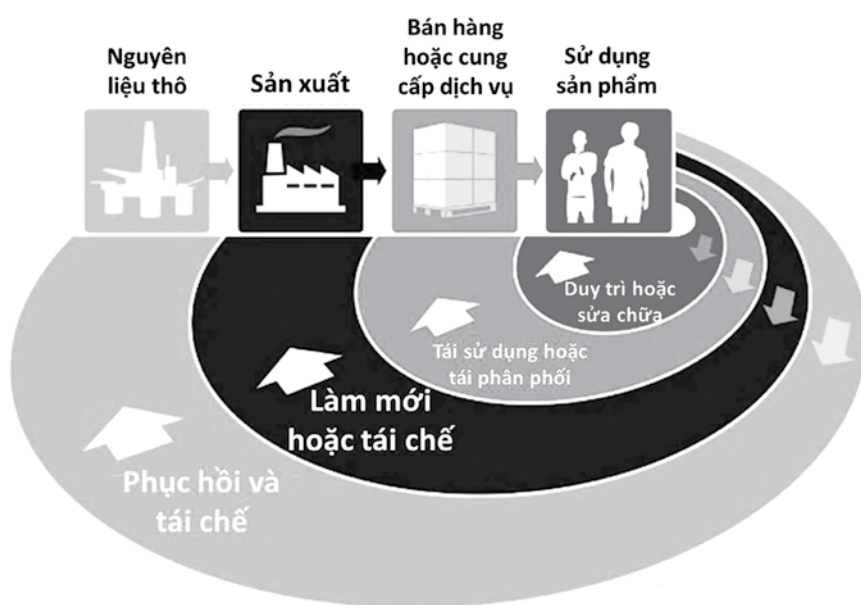
Đại học Lao động - Xã hội

Trên thế giới, kinh tế tuần hoàn hiện được coi là mô hình kinh tế đáp ứng yêu cầu về giải quyết ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Việt Nam đang nỗ lực phát triển kinh tế theo hướng bền vững, giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường và nền kinh tế tuần hoàn là mô hình được quan tâm, định hướng phát triển. Xây dựng kinh tế tuần hoàn đã được xác định là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 trong dự thảo Văn kiện trình Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Phát triển kinh tế tuần hoàn - yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững trong bối cảnh mới

Kinh tế tuần hoàn đang trở thành xu thế tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu diễn biến khốc liệt. Kinh tế tuần hoàn không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng.

Theo các chuyên gia kinh tế phân tích, so với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, kinh tế tuần hoàn mang lại nhiều lợi ích. Cụ thể, đối với quốc gia, phát triển kinh tế tuần hoàn là thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi



khí hậu đồng thời nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý; giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên; hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

Đối với xã hội, kinh tế tuần hoàn giúp giảm chi phí xã hội trong quản lý, bảo vệ môi trường

và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

Đối với doanh nghiệp, kinh tế tuần hoàn góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng...

Trên phạm vi toàn cầu, các Hiệp định, Thỏa thuận toàn cầu về

phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đề ra nhiều quy định về tiêu chuẩn phát thải chất thải, khí thải. Đây sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn.

Phát triển kinh tế tuần hoàn đã và đang trở thành một trong những xu thế chủ đạo. Năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới, Viện Tài nguyên Thế giới, Quỹ Ellen MacArthur, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và hơn 40 đối tác đã khởi xướng Diễn đàn thúc đẩy kinh tế tuần hoàn với các sáng kiến đẩy mạnh mô hình kinh tế này, bao gồm: Tăng cường các mô hình tài chính hỗn hợp thúc đẩy các dự án kinh tế tuần hoàn ở các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi; Tạo các khung chính sách để tháo gỡ rào cản nhằm đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn và thúc đẩy đối tác công - tư cho kinh tế tuần hoàn. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 đã và đang tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu, càng làm sâu sắc thêm yêu cầu về thay đổi mô hình tăng trưởng hướng đến phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia trên thế giới, như Liên minh châu Âu (đi đầu là Hà Lan, Đức, Phần Lan và Đan Mạch), Canada, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đang chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế tuần hoàn. Bài học thành công của các quốc gia này là kinh nghiệm để Việt Nam phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, cũng như thúc đẩy hợp tác nhằm tiếp nhận chuyển giao các công nghệ về thiết kế, chế tạo, chuyển đổi số.

Ở trong nước, sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều

thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Hiện, Việt Nam đứng thứ 4 thế giới về rác thải nhựa, với 1,83 triệu tấn/năm; khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng hơn 61.000 tấn/ngày, trong đó có tới 71% tổng lượng chất thải (tương đương 43 nghìn tấn/ngày) được xử lý bằng phương pháp chôn lấp; nhiều tài nguyên hiện đang suy giảm nghiêm trọng, tiêu biểu là than đá, từ năm 2015, Việt Nam đã phải nhập khẩu than đá, dự báo tới năm 2030 có thể phải nhập khẩu tới 100 triệu tấn than mỗi năm. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới (WB), ô nhiễm nước có thể gây thiệt hại cho Việt Nam tới 3,5% GDP vào năm 2035. Đặc biệt, Việt Nam nằm trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Dự báo, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể gây thiệt hại lên tới 11% GDP của Việt Nam vào năm 2030. Vì vậy, để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết thì hướng tiếp cận chuyển đổi mô hình từ “kinh tế tuyến tính” sang “kinh tế tuần hoàn” cần được xem là một ưu tiên trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Đứng trước cơ hội mà nền kinh tế tuần hoàn mang lại, Việt Nam đã có nhiều động thái tích cực tạo điều kiện cho mô hình kinh tế tuần hoàn phát triển. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương chính sách về chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững; tăng cường quản lý tài nguyên,

bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải. Đến nay, một số cơ chế, chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn đã được thể chế hóa trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như: phân loại chất thải tại nguồn, thu phí chất thải dựa trên khối lượng; tái chế, tái sử dụng chất thải; trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất; các công cụ, chính sách kinh tế như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; phát triển công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường...

Việt Nam đã có một số mô hình tiếp cận của kinh tế tuần hoàn như: mô hình thu gom tái chế sắt vụn, thu gom tái chế giấy... trong nông nghiệp có mô hình vườn - ao - chuồng, vườn - rừng - ao - chuồng, thu hồi gas từ chất thải vật nuôi...; các mô hình sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế nhưng các mô hình này cũng đã bước đầu tiếp cận với kinh tế tuần hoàn.

Hiện nay, vấn đề quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu đã được toàn xã hội nhận thức đầy đủ hơn. Chính vì vậy, các chiến dịch về bảo vệ môi trường như chống rác thải nhựa đã được cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên cả nước tích cực hưởng ứng, tham gia. Một số mô hình mới hướng đến gần hơn với kinh tế tuần hoàn đã được hình thành như: Mô hình khu công nghiệp



sinh thái tại một số địa phương; sáng kiến "Không xả thải ra thiên nhiên" do VCCI khởi xướng; mô hình chế biến phụ phẩm thủy sản; Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam; đối tác toàn cầu về nhựa của Việt Nam... Các mô hình này khi được tổng kết, đánh giá dựa trên những nguyên tắc, tiêu chí cơ bản sẽ góp phần bổ sung hoàn thiện cho nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, việc nghiên cứu đẩy mạnh đổi mới công nghệ, chuyển từ thế giới thực sang thế giới số sẽ là cơ hội lớn để thực hiện phát triển kinh tế tuần hoàn, mang lại hiệu quả tăng trưởng cao hơn so với cách thức tăng trưởng trước đây. Năm 2020, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế tuần hoàn (ICED) đầu tiên của Việt Nam đã được công bố thành lập nhằm thực hiện sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chú trọng về giải pháp khoa học - công nghệ, chính sách trong phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam trên nền tảng hệ sinh thái doanh nghiệp - Chính phủ - trường đại học. Về trung và dài hạn, ICED xác định tầm nhìn trở thành trung tâm hàng đầu của Việt Nam và khu vực về kinh tế tuần hoàn trên cơ sở trở thành Trung tâm Nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện Việt Nam, đề xuất chính sách trong ứng dụng và phát triển mô hình các bên liên quan. Bên cạnh đó, ICED sẽ cung cấp

kiến thức và giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ cho việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong nước và khu vực; là trung tâm chuyển giao công nghệ, tư vấn giải pháp và chính sách về phát triển bền vững cho Chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương. Đồng thời, đây cũng là trung tâm kết nối doanh nghiệp - Nhà nước - trường đại học, liên kết lợi ích, nhu cầu giữa các bên có liên quan để hướng về mục tiêu phát triển bền vững. Có thể nói, đây là cơ hội để Việt Nam đẩy nhanh phát triển nền kinh tế tuần hoàn, không chỉ giúp đạt mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, mà còn đạt được các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Theo Bộ Tài nguyên môi trường, để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ nâng cao nhận thức đến hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện. Theo đó, ngay từ những năm đầu của của giai đoạn 2021-2030, cần tập trung triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam nhằm tận dụng những cơ hội hợp tác trong tiếp cận và tiếp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển bền vững đất nước. Trong đó, Nhà nước cần thực hiện tốt vai trò kiến tạo để doanh nghiệp, người dân phát huy vai trò trung tâm trong xây dựng, phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.

Trước mắt, cần xem phát triển kinh tế tuần hoàn là giải pháp tất yếu để nâng cao chất lượng tăng trưởng, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm sản xuất và tiêu dùng bền vững; phân bổ, quản lý, sử dụng hiệu quả

tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, tạo việc làm...

Thứ hai, phát huy sức mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị, quán triệt các cấp ủy đảng, chính quyền; tăng cường tuyên truyền rộng rãi trong toàn xã hội về yêu cầu thực tiễn, vai trò, ý nghĩa, lợi ích và tầm quan trọng của phát triển kinh tế tuần hoàn, trong đó, cộng đồng doanh nghiệp và người dân đóng vai trò trung tâm.

Thứ ba, lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chiến lược, chính sách, pháp luật thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, phù hợp với chủ trương của Đảng, xu thế mới, những quy định, tiêu chuẩn đã và đang hình thành trong khu vực và trên quy mô toàn cầu.

Thứ tư, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, lấy chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm động lực để phát triển kinh tế tuần hoàn.

Thứ năm, phát huy nội lực, tranh thủ hỗ trợ quốc tế để thực hiện các cam kết của Việt Nam; khuyến khích, huy động cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tăng cường đầu tư vào phát triển kinh tế tuần hoàn.

Dự thảo Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII trình Đại hội đã xác định xây dựng kinh tế tuần hoàn là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Theo các chuyên gia kinh tế, trong bối cảnh mới hiện nay, đây sẽ là cơ sở vững chắc để Việt Nam tận dụng thành công các cơ hội và chuyển hóa những thách thức nhằm phát triển mạnh mẽ nền kinh tế tuần hoàn, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội./.



VIỆT NAM VÀO TOP 10 CHỈ SỐ LOGISTICS THỊ TRƯỜNG MỚI NỔI NĂM 2021

Tiến Long

Báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi năm 2021 của Agility - một trong những nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới cho thấy, Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu.

Đối với các doanh nghiệp cân nhắc sẽ chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc, nhiều doanh nghiệp đã chọn Việt Nam là trung tâm sản xuất ưa thích hơn các quốc gia khác (19,6%). Các thị trường châu Á khác như Ấn Độ (17,4%), Indonesia (12,4%), Thái Lan (10,3%) và Malaysia là những lựa chọn hàng đầu tiếp theo.

Chỉ số Logistics các thị trường mới nổi của Agility xếp hạng 50 quốc gia dựa trên các yếu tố đánh giá khả năng hấp dẫn đối với các nhà cung cấp dịch vụ logistics, giao nhận hàng hóa, hãng tàu, hãng hàng không và nhà phân phối.

Theo báo cáo, trong số các nước ASEAN, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8, tăng 3 bậc so với xếp hạng năm trước; trong khi Indonesia (xếp ở vị trí thứ 3), Malaysia (ở bậc 5), Thái Lan (xếp ở vị trí thứ 11); Philippines tăng một bậc lên vị trí thứ 21.

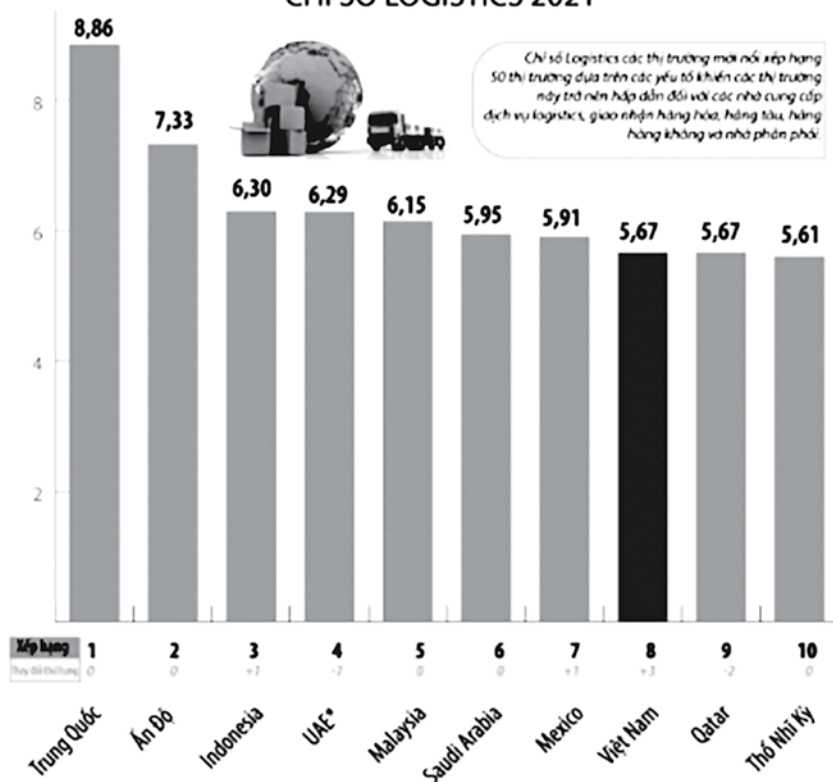
Trung Quốc và Việt Nam là 2 quốc gia đặc biệt trên thế giới ghi nhận mức tăng trưởng GDP dương trong năm 2020, trong khi hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đều tăng trưởng âm do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19.

Đáng chú ý, trong bối cảnh các doanh nghiệp đang dần di chuyển cơ sở sản xuất cũng như đa dạng nguồn cung, 1.200 giám đốc điều hành ngành logistics được khảo sát trong báo cáo khẳng định rằng họ không muốn rút khỏi Trung Quốc hoặc các thị trường khác.

VIỆT NAM TĂNG 3 BẬC TRONG BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ LOGISTICS 2021

Theo báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021 của Agility - một trong những công ty logistics hàng đầu thế giới, Việt Nam đứng thứ 8 trong số 50 thị trường mới nổi, tăng 3 bậc so với năm 2020.

CHỈ SỐ LOGISTICS 2021



Nguồn: TTXVN

Chỉ có 7,8% các lãnh đạo trong ngành logistics cho hay, việc chuyển hoạt động sản xuất khỏi Trung Quốc sẽ đồng nghĩa với việc chuyển dịch vụ về nước của họ.

Bên cạnh đó, châu Á - Thái Bình Dương là khu vực được đánh giá sẽ phục hồi sau đại dịch Covid-19 vào cuối năm 2021. Trong số người tham gia khảo sát, 55,9% dự đoán kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ phục hồi trong năm 2021; 53,1% tin rằng kinh tế ở châu Âu cũng sẽ phục hồi.

Bộ phận Bán hàng & Tiếp thị ở châu Á - Thái Bình Dương của Agility GIL cho biết, Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia và Thái Lan đang tiếp tục cải thiện cơ sở hạ tầng và năng lực chuỗi cung ứng, điều đó đã góp phần đưa các quốc gia này dẫn đầu trong lĩnh vực logistics nội địa và quốc tế.

Báo cáo của Agility nhấn mạnh, Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu bảng Chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021 nhờ nhanh chóng trở thành trung tâm sản xuất lớn. Trong những năm gần đây, năng lực sản xuất, trình độ công nghệ cao của Việt Nam đã tăng đáng kể, giúp thu hút đầu tư từ các nhà sản xuất nâng cao chuỗi giá trị. Việt Nam sở hữu nhiều lợi thế về chi phí và thuận tiện trong mạng lưới cung cấp.

Agility phân tích một số yếu tố giúp Việt Nam đạt vị trí xếp hạng cao của lĩnh vực logistics Việt Nam như sau: Đầu tiên phải kể đến lợi thế địa lý, Việt Nam có hơn 3.000 km đường bờ biển với nhiều cảng, cũng với đường biên giới với Trung Quốc - trung tâm sản xuất lớn nhất thế giới. Trong vài thập kỷ qua, Chính phủ Việt Nam tập trung vào việc xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng, hình thành nên 2 cảng nước sâu quan trọng,

Ngày 22/2/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025.

Theo đó, sửa đổi mục tiêu đề ra cho năm 2025 như sau: Phần đầu đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50%-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16%-20% GDP, xếp hạng theo Chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI) trên thế giới đạt 50 trở lên.

Quyết định mới cũng bổ sung lộ trình thực hiện Kế hoạch. Cụ thể, năm 2020 - 2021, rà soát tình hình thực hiện và tiếp tục triển khai các nhiệm vụ năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam.

Năm 2022, tiếp tục triển khai các nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam. Năm 2023, sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hành động, chuẩn bị cơ sở lý luận và thực tiễn để nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến 2045.

Năm 2024, tiếp tục triển khai các nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam. Tổ chức xây dựng Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025 - 2035, tầm nhìn đến 2045.

Năm 2025, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hành động. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025 - 2035, tầm nhìn đến 2045.

đó là Cái Mép (miền Nam) và Lạch Huyện (miền Bắc).

Thứ hai là dòng vốn FDI gia tăng mạnh mẽ trong 20 năm qua. Việt Nam đã thành công trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đều đặn, với nhiều doanh nghiệp đa quốc gia rót vốn như: Samsung, LG Electronics, Apple, Microsoft, Intel... Theo sau đó, chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia khổng lồ sẽ tới Việt Nam, càng gia tăng thêm sức hấp dẫn của thị trường đối với dòng vốn FDI.

Thứ ba là xuất khẩu tăng trưởng mạnh. Ngay cả khi thương mại toàn cầu tổn thương vì đại dịch Covid 19, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn gia tăng tích cực. Số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 3 tháng đầu năm 2021, hàng hóa xuất khẩu

đạt 77,34 tỷ USD tăng gần 22% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thứ tư, Việt Nam đã và đang tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do. Việt Nam thành công khi định vị bản thân trên bản đồ thương mại toàn cầu, đặc biệt trong các năm qua đã tích cực tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do.

Cuối cùng, Việt Nam đã kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 trong làn sóng thứ 3, giúp giữ vững niềm tin của giới đầu tư trong và ngoài nước. Điều này đã hạn chế các tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, theo Agility, Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức như đầu tư vào công nghệ cao của Việt Nam còn hạn chế, thiếu kỹ năng và kiến thức để sản xuất hàng hoá có giá trị cao nhất./

Sức hút từ CPTPP

Tại thời điểm ký kết, CPTPP là khối liên kết kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Nhật Bản (JEFTA) và Liên minh châu Âu (EU); có phạm vi thị trường khoảng hơn 502 triệu dân; tổng GDP vượt trên 10 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 13,5% GDP toàn cầu và khoảng 14% tổng thương mại thế giới; với các thị trường lớn như Nhật Bản, Canada, Australia hứa hẹn mở ra nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành.

Ngay sau khi CPTPP được ký kết tháng 3/2018 tại Chile, nhiều nền kinh tế đã bày tỏ nguyện vọng được gia nhập Hiệp định. Thậm chí, một số nền kinh tế đã mong muốn tham gia khi CPTPP còn là Hiệp định TPP khi Mỹ còn là một thành viên. Sức hút của CPTPP không chỉ đến từ một khối liên minh kinh tế lớn thứ 3 thế giới mà còn đến từ các yếu tố khác.

Thứ nhất, CPTPP được đánh giá là hiệp định toàn diện nhất và có mức độ tự do hóa tham vọng nhất kể từ trước đến nay với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chiếm khoảng 40% thương mại thế giới, tạo ra một khu vực kinh tế hội nhập đầy đủ và thiết lập các quy tắc nhất quán cho đầu tư toàn cầu. Hiệp định gồm 30 chương và 9 phụ lục, bao gồm các lĩnh vực như thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ (IP), quy tắc thương mại điện tử, tiêu chuẩn lao động và môi trường, cơ chế giải quyết tranh chấp và nhiều khía cạnh khác của thương mại toàn cầu.

Với CPTPP, các hạn chế đối với các dịch vụ xuyên biên giới được gỡ bỏ và thêm vào các quy tắc bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài. Đây cũng là hiệp định khu vực đầu tiên bao gồm



CPTPP THU HÚT CÁC

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đầu tiên được thực thi của thế kỷ 21 với nhiều kỳ vọng ngay chính từ cái tên của Hiệp định là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. CPTPP gồm 11 nước thành viên là Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealan, Peru, Singapore và Việt Nam, được ký kết và có hiệu lực trong năm 2018 sau khi Mỹ rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP - Hiệp định tiền thân của CPTPP) vào năm 2017.

các quy tắc toàn diện về thương mại kỹ thuật số; cam kết các vấn đề lao động; tăng cường bảo vệ môi trường; ngoài ra còn có các quy

định quan trọng khác về tính minh bạch, hạn chế độc quyền...

Thứ hai, CPTPP đã thay đổi, loại bỏ phần lớn các nội dung khác biệt mà Mỹ đã thúc đẩy trong TPP trước đây theo hướng phù hợp hơn với đa số các nước để trở nên gần gũi về mặt lợi ích đối với các nền kinh tế mới. Các thay đổi lớn nhất và thực chất nhất chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Thứ ba, CPTPP có những cam kết tập thể đối với hệ thống thương mại minh bạch dựa trên các quy tắc luật lệ. Hiệp định sẽ loại bỏ đáng kể thuế quan và hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa; đồng thời cho phép các nhà cung ứng dịch vụ tiếp cận nhiều hơn các cơ hội kinh doanh trong nhiều lĩnh vực và gia tăng khả năng tiếp cận các hợp đồng mua sắm chính phủ ở các quốc gia khác. Đặc biệt, CPTPP được công nhận rộng rãi là một trong những FTA tiên bộ nhất, giúp thúc đẩy thương mại tự do trong bối cảnh căng thẳng gia tăng trong hệ thống thương mại toàn cầu.



QUỐC GIA NGOẠI KHỎI

TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thứ tư, sức hút của CPTPP đến từ chính các nền kinh tế cả trong và ngoài khối dựa trên những cân nhắc kỹ lưỡng các lợi ích kinh tế thương mại của riêng họ. Chính vì vậy, ngay trong quá trình đàm phán TPP trước đó và CPTPP sau này, một số nền kinh tế như Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan đã quan tâm đến việc gia nhập hiệp định bất chấp việc Mỹ có rút khỏi hiệp định hay không. Đến nay, danh sách các quốc gia tiềm năng đang chuẩn bị và xem xét tham gia CPTPP đã đa dạng hơn với sự góp mặt của Trung Quốc, Vương quốc Anh (sau khi rời Liên minh châu Âu - Brexit), Indonesia, Philippines...

Việc mở rộng khối kinh tế khu vực CPTPP được cho là sẽ nâng cao sức mạnh của khối và đem lại cơ hội mới cho các quốc gia thành viên. Vì vậy, từ đầu năm 2019, Hội đồng CPTPP đã tổ chức phiên họp thứ nhất tại Nhật Bản nhằm thảo luận kế hoạch thực thi cam kết và xem xét quy chế tiếp nhận các thành viên mới. Trong vai trò

là chủ tịch luân phiên của CPTPP năm 2021, Nhật Bản cũng bày tỏ mong muốn hợp tác chặt chẽ để duy trì và tăng cường khuôn khổ, đồng thời thể hiện quan điểm ủng hộ việc tăng thêm số lượng thành viên của CPTPP. Vì thế, dự kiến năm 2021 nhiều khả năng sẽ đánh dấu sự mở rộng của khối liên minh kinh tế khu vực CPTPP.

Một số quốc gia ngoại khối có động thái quan tâm tới CPTPP

Trung Quốc tham vọng gia nhập CPTPP

Tại Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 27, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã tuyên bố về việc Trung Quốc đang cân nhắc gia nhập CPTPP nhằm tái khẳng định theo đuổi mục tiêu toàn cầu hóa nền kinh tế và tự do thương mại. Dù truyền thông Trung Quốc cho rằng tuyên bố của Trung Quốc nhằm gửi đi thông điệp hòa bình chứ không phải tham vọng nhưng không thể phủ nhận rằng, cuộc chiến thương mại dai dẳng

giữa Mỹ và Trung Quốc đã khiến nước này cần tìm kiếm những đối tác mới nhằm giảm sự phụ thuộc vào thị trường Mỹ.

Tuy nhiên, con đường đến với CPTPP của Trung Quốc gặp phải khó khăn lớn ngay từ chính hệ thống kinh tế khi nền kinh tế của nước này vốn được xây dựng dựa trên các doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp rất lớn, điều này đi ngược với những quan điểm của CPTPP. Bên cạnh đó, những xung đột chính trị - kinh tế đang diễn ra với một số nền kinh tế lớn thuộc CPTPP cũng là đồng minh truyền thống của Mỹ như: Australia, Canada, Nhật Bản cũng làm giảm khả năng Trung Quốc được chào đón. Điều này cũng có những diễn biến tương tự đối với Vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc). Dù vậy, trong trường hợp Trung Quốc có thể đáp ứng các điều kiện tham gia CPTPP, với vị trí là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới và là đối tác thương mại hàng đầu của hầu hết các thành viên CPTPP, việc gia nhập của Trung Quốc có thể mang lại những triển vọng kinh tế hấp dẫn với các thành viên.

Anh quyết tâm thực hiện mục tiêu CPTPP sau Brexit

Mặc dù là quốc gia nằm ngoài khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năm 2020, Bộ Thương mại Quốc tế Anh đã có phiên thảo luận cùng chủ tịch đương nhiệm của Ủy ban CPTPP đương thời là Mexico cùng trưởng đoàn đàm phán từ tất cả 11 quốc gia thành viên CPTPP. Tại đây, Anh nhấn mạnh tầm quan trọng của CPTPP đối với Vương quốc Anh và đặt trọng tâm của Anh trong việc tăng cường thương mại với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thể hiện ý định nghiêm túc của mình, ngày 1/2/2021 vừa qua, Anh đã chính thức đề nghị gia nhập CPTPP, trở thành nước

đầu tiên ngoài các nước thành viên sáng lập nộp đơn đăng ký tham gia Hiệp định này.

Việc tham gia CPTPP cũng là giải pháp giúp Anh vượt qua thách thức do đại dịch, đa dạng hóa mạng lưới thương mại, kích thích xuất khẩu, đảm bảo lợi ích và duy trì vị thế của nước Anh hậu Brexit. Ngược lại, động thái của Anh cũng được nước Chủ tịch CPTPP năm 2021 và các nước thành viên trong đó có Việt Nam hoan nghênh, coi đây là động lực mở rộng thương mại tự do dựa trên các quy định thương mại và đầu tư tiêu chuẩn cao. Đồng thời, việc Anh có thể trở thành thành viên của CPTPP được kỳ vọng không chỉ là một bước tiến quan trọng về kinh tế mà còn nâng cao địa vị chính trị cho Hiệp định CPTPP.

Hàn Quốc mong đón sóng đầu tư từ CPTPP

Ngay từ tháng 1/2021, Hàn Quốc đã tuyên bố sẽ nỗ lực gia nhập CPTPP nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong bối cảnh CPTPP được kỳ vọng sẽ góp phần giúp nước này giảm các rào cản thương mại khi chủ nghĩa bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng do bất đồng thương mại giữa Mỹ - Trung cùng những tranh chấp thương mại với Nhật Bản. Phía Hàn Quốc nhận định, tư cách thành viên CPTPP là chìa khóa để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, Viện Nghiên cứu phát triển Hàn Quốc (KDI) cũng cho rằng chiến lược thương mại của Hàn Quốc cần ưu tiên việc gia nhập Hiệp định CPTPP và phải gia nhập trước Trung Quốc, đồng thời chú trọng phương án thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài rút khỏi thị trường Trung Quốc do xung đột Mỹ - Trung.

Thuận lợi lớn đối với Hàn Quốc là các quy định trong nước của nước này gần như tương thích với các tiêu chuẩn của CPTPP và chỉ cần cải cách một số lĩnh vực. Tuy nhiên, Hàn Quốc lại gặp trở ngại lớn ở mối quan hệ song phương với Nhật Bản với các tranh chấp về vấn đề lịch sử cùng các biện pháp kiểm soát thương mại giữa hai nước.

Con đường tái gia nhập của Mỹ còn để ngỏ

Hiệp định CPTPP cơ bản giữ nguyên các cam kết chính của Hiệp định TPP nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 22 nhóm nghĩa vụ trong các lĩnh vực quan trọng như sở hữu trí tuệ, đầu tư, mua sắm chính phủ, dịch vụ tài chính v.v. để bảo đảm cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên trong bối cảnh Mỹ rút khỏi TPP thời Tổng thống Donald Trump. Việc các điều khoản để treo lại chứ không xóa bỏ được coi như một dấu hiệu cho biết các điều khoản có thể dễ dàng có hiệu lực trong trường hợp Mỹ quyết định tham gia lại hiệp định này. Nhiều ý kiến cho rằng, việc Mỹ tái gia nhập CPTPP sẽ là một yếu tố lớn tác động tới cục diện và đưa CPTPP trở lại vị thế ban đầu là khối thương mại khu vực lớn nhất thế giới.

Điều đáng nói là Tổng thống mới đương nhiệm của Mỹ Joe Biden đã từng tuyên bố ủng hộ CPTPP năm 2019 và trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ, ông đã thể hiện ý định sẵn sàng đàm phán lại tư cách thành viên của Mỹ với Hiệp định này. Tuy nhiên, nước Mỹ đang phải đối mặt với những mối quan tâm hàng đầu cần ưu tiên giải quyết về dịch bệnh, căng thẳng thương mại, việc làm, môi trường lao động...; vì vậy dự đoán về việc Mỹ có quyết định nối lại đàm phán để tham gia lại CPTPP hay không vẫn còn để ngỏ.

Ý định của một số quốc gia Đông Nam Á

Một số quốc gia Đông Nam Á cụ thể có Thái Lan, Indonesia, Philippines cũng đã từng bày tỏ sự quan tâm đến việc gia nhập CPTPP với những hy vọng tương tự về khả năng tiếp cận các ưu đãi với một số thị trường lớn đầy tiềm năng của các nước phát triển, khả năng thu hút đầu tư và đặc biệt là nhu cầu thiết thực cho sự phục hồi hậu Covid-19. Trong đó, Chính phủ Thái Lan cho rằng việc trở thành thành viên của CPTPP sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nước này cũng như đẩy mạnh đầu tư và xuất khẩu, hỗ trợ khắc phục những tác động tiêu cực của đại dịch bệnh Covid-19. Vì vậy, Thái Lan đã cẩn thận thành lập một ủy ban để cân nhắc khả năng tham gia Hiệp định CPTPP. Tuy nhiên, việc tham gia CPTPP của Thái Lan có thể sẽ chưa thể có tiến triển gì do vấp phải sự phản đối của các đảng đối lập, các nhóm xã hội và một số cá nhân với lý do Hiệp định này có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và y tế của đất nước.

Còn với nền kinh tế và thị trường lớn nhất khu vực Đông Nam Á - Indonesia, nếu Indonesia gia nhập CPTPP, GDP của cả FTA này sẽ tăng lên 11 nghìn tỷ USD, quy mô thị trường tăng 52% lên đến trên 760 triệu người. Dù vậy, đứng trước CPTPP, Indonesia chọn cách tiếp cận khá thận trọng là chờ đợi và xem xét, cân nhắc việc gia nhập CPTPP khi tất cả các nước thành viên đã hoàn tất phê chuẩn và thực thi Hiệp định. Với những động thái trên, năm 2021 có thể sẽ là năm ghi dấu sự thay đổi mạnh mẽ về quy mô đối với Hiệp định CPTPP khi nhu cầu hợp tác, tự do thương mại và đa dạng hóa thị trường của các quốc gia ngày một gia tăng.



THỊ TRƯỜNG Ô TÔ CHỜ THỜI CƠ PHỤC HỒI

Minh Hà

Bức tranh thị trường ô tô đầy biến động

Sức mua chậm chạp

Năm 2020, thị trường ô tô Việt Nam đã phải chật vật chống chọi để duy trì trước những diễn biến thăng trầm đi liền với tình hình dịch bệnh trong nước và thế giới. Theo báo cáo bán hàng từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), doanh số bán hàng từ các thương hiệu thành viên trong năm 2020 đạt trên 296 nghìn xe, giảm khoảng 8% so với năm 2019; trong đó, doanh số bán ô tô lắp ráp trong nước giảm 1%, còn xe nhập khẩu giảm tới 17%. Cộng với doanh số bán hàng của của hai thương hiệu ngoài VAMA là Vinfast (trên 19,4 nghìn xe, chủ yếu là mẫu xe cỡ nhỏ Fadil) và TC Motor (khoảng 81,3 nghìn xe, thì năm 2020 đã có khoảng 400 nghìn xe ô tô các loại được tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

Ngay trong những tháng đầu năm 2020, khi thị trường còn đang dần ổn định sau đợt giảm doanh số dịp tết Nguyên Đán thì bóng đen Covid-19 bao phủ toàn cầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, nhập khẩu và sức mua trong nước. Hàng loạt các nhà máy

Thị trường ô tô Việt Nam đã trải qua năm 2020 đầy biến động do diễn biến của dịch bệnh Covid-19 làm ảnh hưởng cả hai chiều cung và cầu. Điều đó khiến các chuyên gia khó có thể đưa ra những dự đoán chính xác về thị trường cho cả năm 2021. Dù vậy, với điều kiện kinh tế phát triển, nhu cầu mua xe ô tô của người tiêu dùng ngày càng tăng, đặc biệt là với những nỗ lực chung của cả Việt Nam và thế giới khi triển khai được vaccine phòng bệnh, cơ hội phục hồi đối với thị trường “xế hộp” được cho là khá khả quan.

sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô trên thế giới phải đóng cửa, thương mại đứt gãy khiến nguồn cung gián đoạn đã tác động mạnh đến sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước. Đặc biệt trong tháng 4 cao điểm khi cả nước thực hiện giãn cách để kiểm soát dịch bệnh, hệ thống đại lý, showroom ô tô phải tạm thời đóng cửa, mọi hoạt động giao thương gần như đóng băng và người tiêu dùng không còn ưu tiên mua sắm xe trong bối cảnh dịch bệnh một phần do kinh tế bị ảnh hưởng. Thống kê của VAMA, doanh số xe bán ra trong tháng 4/2020 chạm đáy so cả năm với 11,7 nghìn xe bán ra, giảm 39% so với tháng trước đó và giảm sâu tới 44% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các dòng xe được tiêu thụ

gồm: 7,7 nghìn xe du lịch, giảm 40%; 3,6 nghìn xe thương mại, giảm 36%; 313 xe chuyên dụng, giảm 16%. Trong đó, doanh số bán ra của xe lắp ráp trong nước chỉ đạt 7,4 nghìn xe, giảm 38% còn doanh số bán ra của xe nhập khẩu chỉ đạt 4,3 nghìn xe, giảm 40% so với tháng trước.

Kết thúc đợt giãn cách theo Chỉ thị của Chính phủ, thị trường ô tô ghi dấu sự phục hồi dù chưa thực sự mạnh mẽ với doanh số 24,06 nghìn xe, tăng trưởng 104,6% so với tháng 4/2020. Tiếp đến đợt bùng phát dịch bệnh lần thứ 2, thị trường trong nước tiếp tục hứng chịu đợt suy giảm mới. Tuy nhiên, nhờ những kinh nghiệm phòng dịch từ trước, tinh thần cảnh giác cao và sự vào cuộc quyết liệt của

Chính phủ với các biện pháp khoanh vùng, kiểm soát chặt chẽ, thị trường tiêu dùng cả nước nói chung và thị trường tiêu thụ ô tô nói riêng dù bị ảnh hưởng nhưng không đến mức thiệt hại như những tháng đầu năm. Ghi nhận của VAMA, tháng 8/2020, doanh số bán ra của toàn thị trường chỉ còn 20,6 nghìn xe, giảm 14%, bao gồm: 15,4 nghìn xe du lịch, giảm 12%; 4,9 nghìn xe thương mại, giảm 19%; 270 xe chuyên dụng, giảm 20%. Trong tổng số xe bán ra của tháng 8/2020, có 12,6 nghìn xe lắp ráp trong nước và 7,78 nghìn xe nhập khẩu nguyên chiếc. Bởi vậy không còn quá ngạc nhiên khi doanh số tiêu thụ của thị trường lại tiếp tục giảm trong tháng 1 và 2 năm 2021 khi dịch bệnh bùng phát đợt 3 với mức giảm lần lượt là 45% và 22%.

Nỗ lực "tấn công" thị trường của xe nhập

Cuối năm 2020, thị trường xuất hiện mẫu ô tô mới đến từ Trung Quốc (BAIC Beijing X7) đã tạo nên một cơn sốt trên các mạng xã hội về ô tô với mức giá tầm trung nhưng lại được trang bị hàng loạt những tính năng hiện đại vốn dĩ chỉ xuất hiện những dòng ô tô cao cấp. Nhờ đó, ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc đã có cuộc bứt tốc ngoạn mục những tháng cuối năm 2020. Và theo ghi nhận trong tháng đầu tiên của năm 2021, Trung Quốc đứng vị trí thứ 2 về xuất khẩu ô tô vào Việt Nam với 1.463 nghìn xe, trị giá trên 48,5 triệu USD, gấp 9,3 lần về lượng và 5,2 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Lượng xe nhập khẩu từ Trung Quốc đứng sau khối ASEAN, cụ thể là sau Thái Lan với trên 4.341 nghìn xe, trị giá 84,5 triệu USD, đẩy Indonesia xuống suất soát vị trí thứ 3 với 1.437 xe, trị giá 19,2 triệu USD. Nếu chỉ tính riêng 3 quốc gia này, tổng giá trị xe ô tô

nguyên chiếc nhập khẩu vào Việt Nam đã lên tới 152,2 triệu USD, chiếm gần 80% tổng kim ngạch nhập khẩu ô tô của Việt Nam trong tháng 1/2021.

Dù thị trường tiêu thụ ô tô bị phủ bóng u ám bởi đại dịch Covid-19 song các mẫu xe mới vẫn đua nhau nhập khẩu vào Việt Nam. Điển hình là Toyota gần như đã làm mới toàn bộ danh mục sản phẩm của mình với các phiên bản nâng cấp từ các mẫu xe cỡ nhỏ như Wigo, Vios, Yaris đến cỡ trung như Altis, Innova, Fortuner, thậm chí cả dòng bán tải Hilux. Đặc biệt sự xuất hiện sản phẩm mới của Toyota là Corolla Cross đã liên tục góp mặt trong danh sách những mẫu xe ô tô đắt khách nhất trên thị trường ô tô Việt Nam ngay khi vừa ra mắt. Bên cạnh đó, thị trường ô tô thời gian qua cũng đón nhận hàng loạt mẫu xe lần đầu tiên xuất hiện của nhiều hãng từ tầm trung đến cao cấp chinh phục được thị hiếu của người tiêu dùng như Mitsubishi Xpander Cross, Kia Seltos, Suzuki XL7, Peugeot 2008, Mercedes GLB, Land Rover Defender, Porsche Taycan...

Những dấu hiệu khởi sắc

Đứng trước những biến động, thị trường ô tô Việt Nam nhìn chung vẫn giữ được một số kết quả khả quan nhờ sự vào cuộc hỗ trợ kịp thời, trong đó không thể không nhắc tới loạt chính sách kích cầu lần đầu tiên được Chính phủ đưa ra nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Điểm sáng nổi bật trong bức tranh ảm đạm của thị trường ô tô là việc Chính phủ đã ban hành Nghị định 70/2020/NĐ-CP (Nghị định 70) ngày 28/6/2020 trong đó áp dụng chính sách hỗ trợ 50% lệ phí trước bạ đối với các loại ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020.

Cụ thể, Nghị định 70 quy định tính lệ phí trước bạ lần đầu với xe ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự được sản xuất, lắp ráp trong nước bằng 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với các loại xe này quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP và các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nghị định 70 đã đem lại sự hỗ trợ mạnh mẽ, trở thành đòn bẩy giúp cộng đồng doanh nghiệp ngành công nghiệp ô tô vượt qua khó khăn. Đồng thời, Nghị định 70 đã kích hoạt đợt khuyến mại, giảm giá cho người tiêu dùng lớn chưa từng thấy tại thị trường ô tô Việt Nam. Một số doanh nghiệp ô tô thậm chí còn hỗ trợ thêm 50% lệ phí trước bạ còn lại để tạo gói hỗ trợ 100% lệ phí trước bạ cho nhiều mẫu xe trên thị trường.

Những chính sách kích cầu của Chính phủ đã tạo ra nhiều hiệu ứng tích cực, khi Nghị định 70 về giảm phí trước bạ của Chính phủ đã thực sự nắm và tâm lý mua xe chạy phí



trước bạ trước ngày 31/12/2020 của người dân đã đẩy thị trường lên cao, khiến cho 3 tháng cuối năm doanh thu thị trường cũng tăng vọt. Trước cuộc cạnh tranh với xe lắp ráp trong nước nhờ chính sách lệ phí trước bạ, nhiều doanh nghiệp xe nhập khẩu đã phải giảm giá, nỗ lực “giành giật” thị phần.

Bên cạnh chính sách giảm phí trước bạ, các doanh nghiệp lắp ráp, sản xuất ô tô trong nước còn tiếp tục được hưởng lợi từ chính sách khi Nghị định 57/2020/NĐ-CP với nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 122/2016/NĐ-CP về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan chính thức có hiệu lực từ tháng 7/2020.

Chính vì vậy, trong mấy tháng cuối năm, thị trường ô tô có sự phục hồi mạnh mẽ khi người tiêu dùng tranh thủ mua xe trước khi hết hạn ưu đãi giảm lệ phí trước bạ. VAMA thống kê, doanh số trong tháng 12/2020 đạt 47,8 nghìn xe,

tăng 31,6% so với tháng trước và tăng 45% so với cùng kỳ năm trước gồm 36,8 nghìn xe du lịch, 10,6 nghìn xe thương mại, 336 xe chuyên dụng. Trong đó, doanh số tiêu thụ xe nhập khẩu có sự tăng trưởng mạnh mẽ với 18,4 nghìn xe, tăng 44%, còn xe lắp ráp trong nước là 29,3 nghìn xe, tăng 25%.

Thêm một điểm sáng trong bức tranh thị trường ô tô Việt Nam là nhà sản xuất, lắp ráp trong nước TC Motor đã vươn lên dẫn đầu toàn thị trường trong tháng 11/2020, bỏ xa đơn vị những năm trước luôn dẫn dắt thị trường về doanh số là Toyota. Và dù doanh số khiêm tốn nhưng Kia Việt Nam thuộc Công ty ô tô Trường Hải (THACO) quản lý lại là thương hiệu đầu tiên lắp ráp ô tô ở Việt Nam xuất khẩu ngược một số dòng xe du lịch như Kia Sorento, Cerato, Sedona sang Myanmar và trung tâm sản xuất ô tô lớn nhất Đông Nam Á - Thái Lan.

Đáng chú ý là vào tháng 2/2021, bất chấp doanh số chung của toàn thị trường sụt giảm, mẫu xe

Vinfast Fadil của hãng xe nội địa đầu tiên và duy nhất của Việt Nam đã có cú bứt tốc ngoạn mục giành ngôi vương dẫn đầu doanh số các xe bán ra trong khi các mẫu xe hot nhiều tháng qua như Toyota Vios, Hyundai Accent, Hyundai Grand i10 lại tụt hạng nghiêm trọng. Với một hãng xe mới ra mắt khoảng 2 năm nay, Vinfast đang dẫn đầu định thương hiệu, vị trí và dần chinh phục được thị hiếu người tiêu dùng Việt bằng những nỗ lực và chính sách ưu đãi chưa từng có của mình. Đây cũng là một trong số ít hãng xe kéo dài ưu đãi hỗ trợ lệ phí trước bạ cho người tiêu dùng đến hết tháng 2/2021.

Năm 2021 được cho là khó dự đoán đối với thị trường xe ô tô Việt Nam, song trong bối cảnh Việt Nam và các quốc gia trên thế giới đang tích cực triển khai tiêm chủng vắc xin Covid-19 cho toàn dân, kỳ vọng không chế được dịch bệnh đang rất cao, đồng nghĩa với những cơ hội phục hồi thị trường ô tô cũng mang tính khả thi cao. Cũng trong năm nay, các doanh nghiệp nhập khẩu ô tô cho biết vẫn sẽ cố gắng đưa các mẫu xe mới về thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), việc giảm, bãi bỏ thuế đối với ô tô có thể khiến giá xe Trung Quốc vào Việt Nam rẻ hơn và áp lực cạnh tranh giá đối với các liên doanh lắp ráp xe ô tô hoặc doanh nghiệp xe ô tô của Việt Nam sẽ rất lớn, đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước cần đưa ra các chính sách ưu đãi, kích cầu. Vì vậy, dự kiến những biến động của cả thị trường xe nhập khẩu và xe lắp ráp trong nước có thể sẽ góp phần đem lại sự sôi động cho thị trường tiêu thụ ô tô Việt Nam trong năm 2021./.



QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN VIỆT NAM

Thu Hòa

Những con số ấn tượng về khối lượng hàng hóa được thông qua cảng biển Việt Nam thời gian qua đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng khẳng định vị trí, tầm quan trọng của kinh tế cảng biển trong phát triển kinh tế ở nước ta... Tuy nhiên, bài toán phát triển kinh tế cảng biển hiện còn nhiều khó khăn và thách thức, nhất là việc hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng phục vụ... Chính vì vậy, để đẩy mạnh phát triển toàn diện và bền vững kinh tế cảng biển thì việc lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời gian tới cần sự đồng bộ và chiến lược dài hạn.

Hạ tầng cảng biển - động lực phát triển kinh tế cảng biển

Kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 cho thấy, sau 20 năm quy hoạch, hệ thống cảng biển Việt Nam đến nay cơ bản đáp ứng được mục tiêu phát triển theo quy hoạch được phê duyệt, tạo động lực phát triển các khu kinh tế, công nghiệp - đô thị ven biển, đảm bảo tốt việc thông qua hàng hóa xuất nhập khẩu và vận tải hàng hóa bằng đường biển giữa các vùng miền trong cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Theo đánh giá, hiện quy mô phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đã, đang được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh kinh tế toàn cầu và quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng nền kinh tế đất nước. Hệ thống cảng biển nước ta được quy hoạch, đầu tư phát triển khá toàn diện cả về quy

mô, số lượng, chiều dài cầu cảng, công suất, trọng tải và độ hiện đại, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu, vận tải hàng hóa đường biển cả trong nước và quốc tế.

Tính đến hết năm 2019, cả nước có 588 cầu cảng/96.275 m bến (gấp 4 lần năm 2000). Việt Nam đã hình thành các khu bến tổng hợp, công-ten-nơ, chuyên dùng hiện đại và Cảng cửa ngõ quốc tế thuộc mạng lưới vận tải hàng hải quốc tế tại hai đầu đất nước, đủ sức cạnh tranh trong hoạt động cảng biển với các nước trong khu vực. Các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại khu vực phía Bắc và phía Nam tiếp nhận tàu công ten nơ đến 132 nghìn tấn tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng); đến 214 nghìn tấn tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu) và các bến chuyên dùng quy mô lớn gắn với các khu công nghiệp, liên hợp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện than tiếp nhận tàu đến 200 nghìn tấn, hàng lỏng đến 150 nghìn tấn (tàu xuất sản phẩm), dầu thô đến 320 nghìn tấn, cơ bản đã đạt được các mục tiêu theo quy hoạch đến năm 2020.

Về tuyến vận tải, Việt Nam đã thiết lập được 32 tuyến vận tải biển, trong đó 25 tuyến vận tải quốc tế và 07 tuyến vận tải nội địa. Ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ; phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ và châu Âu vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore). Mặt khác, đã đưa vào khai thác 44 luồng hàng hải công cộng, 34 luồng hàng hải chuyên dùng, 94 đèn biển trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, 32 đài thông tin trải dài từ Móng Cái đến Hà Tiên cùng hệ thống thu nhận, truyền phát, cung cấp thông tin nhận dạng và theo dõi vị trí tàu, thuyền. Hệ thống cung cấp dịch vụ nhận dạng và dõi theo hành trình tàu thuyền trên phạm vi toàn cầu (LRIT) và hệ thống quản lý giao thông tàu biển (VTS) được lắp đặt



tại các cảng biển lớn hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, giám sát vị trí tàu thuyền; giám sát, quản lý hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển...

Bên cạnh đó, với các chính sách mở thu hút đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực cảng biển, hệ thống cảng nước sâu của Việt Nam thời gian gần đây không chỉ mở rộng quy mô mà còn ngày càng khẳng định vị thế trên bản đồ hàng hải thế giới. Theo đó, sự kiện cụm cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) tiếp nhận thành công tàu Margrethe Maers (một trong những "siêu tàu" công ten nơ lớn nhất thế giới với sức chở đến gần 20.600 Teus) vào tháng 10/2020 đã tạo vị thế cho cảng biển Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm chi phí trung chuyển, chi phí logistics, từ đó tăng giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

Cảng biển nước sâu Gemalink tại Cái Mép - Thị Vải được đưa vào khai thác tháng 01 năm 2021, có khả năng tiếp nhận tàu công ten nơ lớn nhất thế giới (lên tới hơn 200 nghìn DWT), tàu dầu trọng tải đến 320 nghìn DWT, tiếp nhận được đồng thời 3 tàu mẹ vào làm hàng cùng lúc. Đây là cảng nước sâu lớn nhất Việt Nam, một trong số 19 cảng trên thế giới có khả năng đón được các siêu tàu lớn nhất hiện nay. Cảng Gemalink có công suất giai đoạn 1 là 1,5 triệu Teus/năm, góp phần nâng tổng công suất khai thác tại Cái Mép - Thị Vải lên 8,3 triệu Teus/năm.

Có thể thấy, việc cơ sở hạ tầng cảng biển Việt Nam và giao thông hàng hải kết nối ngày càng được

hoàn thiện là yếu tố tạo đà quan trọng cho sự phát triển của kinh tế cảng biển. Sự phát triển đó đã góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế cảng biển thời gian qua. Theo đó, đến năm 2020, dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, nhưng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển vẫn duy trì tăng trưởng, đạt hơn 680 triệu tấn (tăng 4% so với năm 2019). Về khối lượng, hàng công ten nơ thông qua cảng biển đạt 22,14 triệu Teus (tiêu chuẩn loại công ten nơ 20 feet), tăng 13%, sản lượng hàng hóa do đội tàu Việt Nam vận chuyển ước đạt 159,4 triệu tấn, tăng 3% và vận chuyển công ten nơ ước đạt 2,6 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Hiện nay, đội tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam đảm nhận gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển. Các cảng biển có khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu nhiều nhất là cảng TP. Hồ Chí Minh với 162,9 triệu tấn, Vũng Tàu 112,9 triệu tấn, Quảng Ninh 109,6 triệu tấn, Hải Phòng 83,9 triệu tấn...

Đặc biệt, thời điểm đầu năm 2021, lượng hàng hóa qua các cảng biển Việt Nam tăng mạnh, với mức tăng tại một số cảng biển lên tới 27-29%. Chỉ riêng trong tháng 01/2021, sản lượng hàng hóa qua các cảng biển đạt hơn 62 triệu tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó hàng công ten nơ là 2,2 triệu Teus, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020 (hàng xuất khẩu là 734 nghìn Teus, tăng 22%; hàng nhập khẩu 679 nghìn Teus, tăng 23%).

Theo thống kê, 2 tháng đầu năm 2021, tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam tăng 11% so với cùng kỳ năm 2020, ước đạt hơn 113,5 triệu tấn. Trong đó, hàng xuất khẩu đạt hơn 26 triệu tấn (bằng với cùng kỳ năm 2020); hàng nhập khẩu đạt hơn 35,3 triệu tấn, tăng 14%;

hàng nội địa ước đạt gần 52 triệu tấn, tăng 15%. Riêng hàng công ten nơ, trong 2 tháng đầu năm ước đạt hơn 3,8 triệu Teus, tăng 25% so với năm 2020.

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển thời gian tới

Sự phát triển và ngày càng mở rộng của hạ tầng cảng biển đã đem lại những lợi ích thiết thực trong phát triển kinh tế cảng biển. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế cảng biển thì việc lập quy hoạch tổng thể phát triển hạ tầng cảng biển có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển doanh nghiệp, cũng như đáp ứng những đòi hỏi việc phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải khi nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa ngày càng tăng cao.

Bên cạnh đó, các chuyên gia cho biết, mặc dù thời gian qua, phát triển kinh tế cảng biển đã có những tín hiệu tích cực song về lâu dài vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức, bởi thực tế hiện nay ngoài hệ thống các cảng biển thì năng lực vận tải biển của Việt Nam còn nhiều hạn chế, chủ yếu đảm nhận vận tải hàng hóa lưu chuyển trong nước. Đội tàu biển Việt Nam đảm nhận vận tải biển quốc tế mới chỉ đạt khoảng 7% thị phần trong tổng sản lượng hàng hóa xuất nhập khẩu với các tuyến chính đi Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và khu vực Đông Nam Á.

Ngoài ra, trước đây, quá trình triển khai thực hiện quy hoạch cảng biển còn tồn tại một số bất cập như: Chưa đồng bộ giữa quy hoạch cảng biển với quy hoạch xây dựng của địa phương và các ngành công nghiệp khác. Hệ thống cảng biển còn phân tán, manh mún; cơ sở hạ tầng giao thông, các khu công nghiệp phát triển chưa đồng bộ với hệ thống cảng biển; công nghệ, phương tiện, máy móc



còn lạc hậu; chất lượng dịch vụ hải quan còn hạn chế, chi phí thông quan cao; đầu tư dàn trải, cơ cấu chưa hợp lý, thừa cảng nhỏ, thiếu cảng lớn, cảng nước sâu; tốc độ hiện đại hóa còn chậm, chưa đủ điều kiện tiếp nhận tàu trọng tải trung bình và lớn của thế giới...

Đặc biệt, năm 2021, trước những dự báo về sự phục hồi của hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như hoạt động xuất khẩu của Việt Nam... Trong đó, kinh tế cảng biển có quan hệ mật thiết với các hoạt động thương mại, được kỳ vọng sẽ có sự phát triển mạnh mẽ đạt tăng trưởng cao khi nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá ngày một tăng cao và để đáp ứng nhu cầu vận tải đa quốc gia nên quy mô của hệ thống cảng biển ngày phải một mở rộng hơn, quy hoạch tốt hơn... để có thể đón được những chiếc tàu tầm cỡ quốc tế vào Việt Nam.

Để khắc phục những hạn chế trên, đồng thời tận dụng được những cơ hội hiện có nhằm nâng cao năng lực toàn diện của hệ thống cảng biển, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Việt Nam hiện đang thực hiện 3 quy hoạch nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế cảng biển. Cụ thể: Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng cầu cảng, bến phao, khu nước thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Trong đó, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định là một quy hoạch tổng thể, tạo cơ sở triển khai các quy hoạch

có tính chất kỹ thuật chuyên ngành như quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước và quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển nhằm đảm bảo hệ thống cảng biển Việt Nam được phát triển liên tục theo một quy hoạch tổng thể và thống nhất trên quy mô cả nước.

Để triển khai xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mới đây tháng 01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu lập quy hoạch nhằm hoạch định phát triển cho cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, triển khai cụ thể hóa chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Trong đó xác định, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ kế thừa và phát huy thành quả của 20 năm xây dựng và tổ chức triển khai quy hoạch hệ thống cảng biển quốc gia, tận dụng lợi thế vị trí địa lý điều kiện tự nhiên kết hợp khoa học, công nghệ để phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam một cách bền vững, toàn diện, hiện đại, đồng bộ hạ tầng phụ trợ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của toàn hệ thống, góp phần đẩy mạnh phát triển toàn diện kinh tế cảng biển Việt Nam.

Nội dung quy hoạch cần phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng

cảng biển Việt Nam; dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng cảng biển trong thời kỳ quy hoạch. Dự báo xu thế phát triển khoa học công nghệ tác động tới phát triển cảng biển tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, cần phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng cảng biển với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ, trong đó bao gồm đánh giá tính đồng bộ của mạng lưới cảng biển, kết nối giữa cảng biển với các phương thức vận tải (đường biển, đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa), kết nối vùng, kết nối đối ngoại (với các quốc gia khác), kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm logistics, cảng cạn. Sự đồng bộ giữa hạ tầng cảng biển và hạ tầng phụ trợ gồm hạ tầng báo hiệu hàng hải...

Quy hoạch cần đề xuất các giải pháp quản lý, thực hiện quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển cảng tại Việt Nam đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong đầu tư, khai thác cảng biển. Đẩy mạnh mạnh thu hút mọi nguồn lực, ưu tiên đầu tư cảng nước sâu nhằm tận dụng các lợi thế, giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí logistics, giảm nhẹ gánh nặng đè lên các tuyến đường bộ và giảm ách tắc giao thông tại cảng, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế cảng biển...

Với những nội dung đề xuất và giải pháp được xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tin tưởng rằng Quy hoạch sẽ là nền tảng, tạo tiền đề để kinh tế cảng biển của Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới./.

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CÀ PHÊ NĂM 2021

Phạm Thị Phương

Đại học Nông Lâm Bắc Giang

Cà phê nằm trong nhóm những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhu cầu cà phê trên thị trường thế giới sụt giảm, xuất khẩu cà phê Việt Nam thêm năm thứ hai mất kim ngạch xuất khẩu vượt 3 tỷ USD. Theo các chuyên gia ngành cà phê, năm 2021 thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam những tháng đầu năm có nhiều tín hiệu lạc quan và kỳ vọng cả năm sẽ được cải thiện.



Năm 2020 xuất khẩu cà phê giảm cả về lượng và giá trị

Ngành cà phê Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong những năm qua. Ngoài xuất khẩu cà phê nhân, Việt Nam đã đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu cà phê rang xay, hòa tan. Trong các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết, tất cả các thị trường đều mở cửa cho sản phẩm cà phê chế biến của Việt Nam với mức thuế ưu đãi từ 0-5%. Kim ngạch xuất khẩu luôn đạt mức tăng trưởng đạt trên 3 tỷ USD. Định vị thương hiệu đã giúp các sản phẩm cà phê của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường quốc tế. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu cà phê nhiều thứ 2 thế giới sau Brazil (riêng cà phê Robusta, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới với tổng sản lượng xuất khẩu

hàng năm đạt khoảng 11,6 -11,8 triệu tấn, kim ngạch khoảng 2,6 - 2,8 tỷ USD). Cà phê Việt Nam đã có mặt hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung chủ yếu ở những thị trường lớn như: Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Italy, Bỉ, Anh và các thị trường mới nổi như Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Philippines, Thailand...

Năm 2020 thị trường cà phê đã trải qua khó khăn kép khi giá cà phê vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài 4 năm thì đại dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu khiến nhiều nền kinh tế bị đóng băng kéo theo nhu cầu cà phê giảm sút. Đây cũng là năm thứ hai Việt Nam không đạt kim ngạch xuất khẩu vượt 3 tỷ USD. Xuất khẩu cà phê cả nước tháng 12/2020 chỉ đạt 139.000 tấn, giảm 26,06% so với cùng kỳ năm 2019.

Cả năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 1,56 triệu tấn cà phê trị giá 2,74 tỷ USD, giảm 5,61% về lượng và 4,22% về giá trị so với năm 2019. Năm 2020, Việt Nam cũng đã tăng cường sản xuất và xuất khẩu cà phê chế biến (gồm: rang xay và hòa tan) với tỷ lệ chiếm khoảng 12% gồm cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Dự báo thị trường xuất khẩu cà phê sẽ cải thiện trong năm 2021

Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2020-2021 sẽ giảm 3,5% so với niên vụ 2019/2020, xuống còn 30,2 triệu bao (mỗi bao 60 kg). Còn theo Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam, niên vụ 2020/2021 sản lượng cà phê sẽ còn giảm khoảng 15%, do ảnh hưởng của đợt mưa



lũ hồi tháng 10 và hạn hán hồi tháng 5, 6. Như vậy, mức độ giảm sản lượng dự kiến trong niên vụ 2020/2021 của Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam đưa ra cao hơn so với USDA. Hiện, người dân đã thu hoạch được khoảng 60-70% sản lượng cà phê niên vụ 2020-2021.

Nhận định về thị trường xuất khẩu cà phê năm 2021, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản cho rằng, những tháng đầu năm, thị trường xuất khẩu cà phê có nhiều tín hiệu lạc quan khi cà phê tồn kho tại các kho cảng trên thế giới đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua. Ngoài ra, với thông tin thử nghiệm vắc xin, sẽ thúc đẩy lượng xuất khẩu tăng lên. Đáng chú ý xuất khẩu cà phê robusta khả năng tiếp tục tăng cao khi nhu cầu cà phê hòa tan tại nhà được tiêu thụ nhiều hơn trong bối cảnh các thị trường nhập khẩu cà phê lớn của Việt Nam đều gặp thiệt hại vì đại dịch Covid-19 và tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội ở mức cao. Năm 2021 cũng là chu kỳ "hai năm một" Brazil bước vào năm cho sản lượng thấp. Thị trường cà phê arabica có khả năng sẽ thiếu hụt khoảng 8,5 triệu bao trong niên vụ 2020/2021

do tình trạng khô hạn kéo dài ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây cà phê.

Cùng với những tín hiệu lạc quan về nhu cầu thị trường, giá cà phê cũng được kỳ vọng sẽ phục hồi trong năm 2021 nhờ sản lượng giảm và đã trải qua chu kỳ giảm giá 4 năm liên tiếp.

Một yếu tố thuận lợi và là cơ hội khác cho các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đó là Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020, trong đó đã xóa bỏ thuế cho toàn bộ các sản phẩm cà phê xuống 0%. Đồng thời, trong số 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được EU cam kết bảo hộ khi EVFTA chính thức đi vào thực thi có chỉ dẫn địa lý về cà phê. Đây sẽ là lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt Nam với các đối thủ tại thị trường EU. EU hiện đang là thị trường tiêu thụ cà phê của Việt Nam nhiều nhất, chiếm 40% trong tổng lượng và 38% về tổng trị giá xuất khẩu cả nước (trung bình giá trị xuất khẩu cà phê sang EU đạt 1,2-1,4 tỉ USD/năm trong 5 năm qua).

Bên cạnh những tín hiệu vui, xuất khẩu cà phê năm 2021 sẽ còn

phải đối mặt với khó khăn như: Tình trạng thiếu container để xuất khẩu do đó giá cước nhiều khả năng sẽ còn tăng trong thời gian tới. Điều này đang ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu cà phê. Ngoài ra, Việt Nam sẽ tiếp tục phải cạnh tranh với các quốc gia xuất khẩu khác đặc biệt là Brazil. Với việc gia tăng mạnh về diện tích, sản lượng cà phê của Brazil - nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, cũng sẽ gây khó khăn không nhỏ cho xuất khẩu cà phê Việt Nam.

Cùng với khó khăn của thị trường xuất khẩu còn có khó khăn nội tại của ngành cà phê Việt như: Hiệu quả sản xuất, kinh doanh của ngành cà phê thấp và bấp bênh; các doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu phụ thuộc hoàn toàn vào các sàn giao dịch cà phê; cơ cấu sản phẩm cà phê Việt có giá trị gia tăng thấp; sản phẩm cà phê chế biến, thương hiệu cà phê của Việt Nam trên thị trường xuất khẩu thế giới chưa đạt kỳ vọng; tình trạng cây cà phê thoái hóa đang tăng nhanh; sản xuất cà phê chịu nhiều bất lợi do biến đổi khí hậu.

Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu cà phê trong thời gian tới

Để hỗ trợ ngành cà phê tăng giá trị, duy trì vị thế thứ hai thế giới trong thời gian tới ngành cà phê cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, các Bộ, ngành và địa phương liên quan cần có giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người nông dân, doanh nghiệp thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời khuyến khích, tăng cường liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cà phê với mục đích ổn định xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường.

(Xem tiếp trang 37)

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Minh Linh

Công tác dân số luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và coi đó là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã khẳng định quan điểm chỉ đạo của Đảng: “Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh và bền vững”. Quán triệt tinh thần của Nghị quyết, công tác dân số thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, chất lượng dân số được cải thiện; nhiều văn bản đã được ban hành để định hướng cho công tác dân số trong thời gian tới nhằm nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Thực trạng chất lượng dân số

Sau 28 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tính đến năm 2019, quy mô dân số Việt Nam đạt mốc trên 96,2 triệu người, tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 1,14% năm. Đến năm 2020 dân số

Việt Nam đạt 97,58 triệu người. Cơ cấu dân số thay đổi tích cực. Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với các quá trình đô thị hoá, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

Chất lượng dân số được cải thiện trên nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,6 tuổi năm 2019. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh. Tầm vóc thể lực người Việt Nam có bước cải thiện. Chiều cao đạt được của nam thanh niên Việt Nam hiện nay là 1,68m, vượt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam

giai đoạn 2011-2020 là 1,67m. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em Việt Nam đã giảm từ mức trung bình 29,3% vào năm 2010 xuống mức thấp dưới 20% vào năm 2020. Trình độ dân trí của người Việt đã được cải thiện, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn. Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết. Năm 2019, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009, cùng với đó là tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh trong thập kỷ qua. Theo Báo cáo Phát triển Con người toàn cầu năm 2020, Việt Nam đã lọt vào danh sách các nước đạt chỉ số phát triển con người (HDI) khá cao 0,704 năm 2019, xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Theo Tổng cục Thống kê, hiện, Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, khi có một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Dự báo thời kỳ “dân số vàng” sẽ kéo dài trong 20 năm nữa. Để tận dụng lợi thế của thời kỳ “dân số vàng”, Việt Nam đã ban hành và thực thi nhiều chính sách, đặc biệt là các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Qua đó đã góp phần

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kết quả, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, trung bình giai đoạn 2011-2018 là 6,21%/năm.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội. Dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình được mở rộng, chất lượng ngày càng cao... Nhiều mô hình, đề án, chương trình đã được triển khai như: Tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát (sàng lọc) trước sinh và sơ sinh; chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người cao tuổi... Đơn cử như: Chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh đến nay đã được triển khai tới 63 tỉnh, thành phố với hơn 10.000 huyện, xã. Hay mô hình tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn tại 63 tỉnh, thành phố đã góp phần nâng cao nhận thức, tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn cho rất nhiều thanh niên, đồng thời đẩy mạnh truyền thông, giảm thiểu vấn đề tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

Mặc dù đạt được nhiều thành tích quan trọng, đóng góp tích cực vào phát triển chung của đất nước song công tác dân số đang gặp nhiều khó khăn, thách thức như: Chênh lệch mức sinh giữa các vùng miền; mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn diễn ra; các vấn đề về chiều cao, cân nặng, tầm vóc, sức bền thể lực của người dân chậm được cải thiện; vấn đề suy dinh dưỡng dai dẳng vẫn tồn tại ở Việt Nam, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng hay xảy ra thiên tai; tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống ở một số dân tộc ít người; lợi thế "dân số vàng" chưa được khai thác và phát huy hết



hiệu quả; các nội dung về dân số trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội chưa được chú trọng đúng mức; chế độ đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở cấp cơ sở còn thấp; nguồn lực đầu tư cho công tác dân số thấp, chưa tương xứng với yêu cầu trong giai đoạn mới.

Ngày 22/11/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1679/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, trong đó khẳng định mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững. Theo đó, Chiến lược Dân số Việt Nam đã đề ra 8 mục tiêu cụ thể đến năm 2030. Trong đó, mục tiêu 4 về nâng cao chất lượng dân số. đặt mục tiêu đến năm 2030 tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó

thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm; Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Giải pháp nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững

Để khắc phục khó khăn, giải quyết những thách thức hướng tới nâng cao chất lượng dân số trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp về công tác dân số với việc đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền. Đồng thời, ban hành các nghị quyết, chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm để cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn, tình hình thực tiễn của bộ, ngành, địa phương.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc; bảo đảm hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của người dân trong thực hiện chính sách dân số; đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự án Luật Dân số trình Quốc hội theo hướng điều chỉnh toàn diện, đồng bộ



các nội dung về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số, phù hợp với Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Tích cực hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung các dự án Luật khác, các chiến lược, chương trình, đề án đã phân công tại Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW 21.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục, thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe; các chương trình dinh dưỡng, sữa học đường nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam; phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau.

Bốn là, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về dân số và phát triển, đưa nội dung này là một trong những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ cấp quốc gia; chú trọng nghiên cứu, cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số

hợp lý và nâng cao chất lượng dân số; Tăng cường chia sẻ, phổ biến và phối hợp thực hiện các nghiên cứu khoa học; hình thành cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học dùng chung về dân số và phát triển; hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, phân tích, lưu trữ thông tin số liệu về dân số bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ và kết nối các dữ liệu chuyên ngành. Từng bước tiếp cận, tương thích với các hệ thống dữ liệu dân số thông dụng trên thế giới.

Năm là, bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu: Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đẩy mạnh việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ cộng đồng, doanh nghiệp, tư nhân cho công tác dân số. Ngân sách nhà nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho triển khai toàn diện công tác dân số và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được nhà nước chi trả; bố trí các chương trình, dự án về dân số

vào kế hoạch, chương trình đầu tư công; Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho công tác dân số. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

Sáu là, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số.

Bảy là, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về Nghị quyết TW 21, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới; Tập trung đẩy mạnh, tăng cường độ và nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dân số và phát triển.

Tám là, chủ động, tích cực hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số; tham gia đầy đủ, có trách nhiệm các diễn đàn đa phương, song phương, các tổ chức quốc tế, khu vực về dân số và phát triển; tăng cường vận động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi, tài trợ nước ngoài để thực hiện nhanh, hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược và mục tiêu dân số của SDGs 2030; đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cơ sở cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số; Đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo và hợp tác trao đổi chuyên gia, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ./.



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN TRỢ GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT GIAI ĐOẠN 2012-2020 VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN 2021-2030

Gia Linh

Kết quả thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020

Báo cáo kết quả thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 (Đề án 1019) của Ủy ban quốc gia về người khuyết tật Việt Nam cho biết, sau 8 năm triển khai Đề án đã giúp cho đời sống vật chất, tinh thần của người khuyết tật (NKT) được cải thiện đáng kể. Đặc biệt nhận thức của người dân về NKT đã thay đổi, tiến bộ vượt bậc, nhiều rào cản môi trường cũng như xã hội đã và đang từng bước được dỡ bỏ, tạo cơ hội bình đẳng cho NKT trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát huy khả năng của mình, tự tin, tự lực trong cuộc sống.

Theo báo cáo, hiện cả nước có khoảng 6,2 triệu NKT, chiếm 7,06%

Trợ giúp người khuyết tật tại Việt Nam là một trong những chủ trương, chính sách lớn luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và đẩy mạnh. Theo đó, Chương trình Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 đã đạt được những kết quả tích cực, đảm bảo đúng yêu cầu, mục đích trợ giúp người khuyết tật phát huy hết khả năng của mình, tạo điều kiện để người khuyết tật vươn lên tham gia bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng và xã hội.

dân số từ 2 tuổi trở lên, trong đó có 58% là nữ; 28,3% là trẻ em, gần 29% là NKT nặng và đặc biệt nặng. Tính đến cuối năm 2019, đã có gần 3 triệu NKT được cấp giấy chứng nhận khuyết tật.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể:

Về tiếp cận giáo dục: Đến nay Việt Nam đã hình thành hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh ở trên 20 tỉnh thành phố; đã có 107 cơ sở giáo dục chuyên biệt và 12 trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật và triển khai giáo dục hòa nhập ở tất cả các cấp học phổ thông. Số trẻ khuyết tật được đi học ở Việt Nam đã tăng gấp 10 lần trong 2 thập kỷ qua. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trung học phổ thông là 33,6%.

Hiện cả nước có 4 trường Đại học sư phạm và 3 trường Cao đẳng Sư phạm thành lập khoa Giáo dục đặc biệt và mở các mã ngành đào tạo giáo viên dạy trẻ khuyết tật và hàng năm, các trường này đào tạo được gần 600 giáo viên dạy trẻ khuyết tật. Hàng năm tập huấn giáo dục hòa nhập cho 600 - 700 cán bộ quản lý và từ 2.000 - 2.500 giáo viên mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông cốt cán của 63 tỉnh/thành phố về nghiệp vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật để những người này tiến hành tập huấn, hướng dẫn cho giáo viên tại các địa phương về giáo dục hòa nhập, tiếp tục phát triển mạng lưới giáo viên dạy trẻ khuyết tật trong cả nước.

Về chăm sóc y tế và phục hồi chức năng: Cả nước có 50 tỉnh/thành phố đã ban hành Kế hoạch phát triển công tác phục hồi chức năng; 36 tỉnh, thành phố đã tiến hành khám sàng lọc khuyết tật, xác định nhu cầu cần phục hồi của người khuyết tật, trong đó có 16 tỉnh được bổ sung ngân sách của Bộ Y tế để triển khai hoạt động; 29/63 tỉnh, thành phố triển khai hệ thống thông tin và có trên 500 nghìn NKT đã được lập hồ sơ theo dõi phần mềm. Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho NKT đến nay đã được triển khai tại 50 tỉnh, thành phố với 337 quận, huyện và 4.604 xã, phường. Thông qua chương trình, đã có 170 nghìn NKT được chăm sóc sức khỏe, 23,2% NKT có nhu cầu được phục hồi chức năng tại cộng đồng, góp phần quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe NKT.

Về đào tạo nghề và việc làm: Cả nước có 1.130 cơ sở dạy nghề có tổ chức dạy nghề cho NKT, trong đó có 744 cơ sở công lập, 386 cơ sở tư thực. Trong số các cơ

sở dạy nghề cho NKT có 225 cơ sở dạy nghề chuyên biệt. Tổng số giáo viên tham gia dạy nghề cho NKT là 3.359 giáo viên.

Đến nay, các địa phương đã chủ động xây dựng, rà soát, phê duyệt 4.355 lượt danh mục nghề đào tạo, 3.657 định mức chi phí đào tạo làm căn cứ thực hiện đào tạo cho lao động nông thôn và đào tạo hòa nhập cho NKT; các địa phương cũng đã lựa chọn, phê duyệt danh mục và định mức chi phí đào tạo cho trên 950 lượt nghề để tổ chức đào tạo chuyên biệt đối với NKT. Giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm có từ 25- 27 nghìn NKT được dạy nghề theo Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.

Ước tính bình quân mỗi năm các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức của/vì NKT ở Trung ương và các địa phương dạy nghề và hỗ trợ việc làm cho khoảng 10 nghìn NKT. Hoạt động tư vấn học nghề và việc làm cho NKT cũng được quan tâm, hiện cả nước có 64 trung tâm dịch vụ việc làm, bình quân mỗi năm các trung tâm đã tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm cho khoảng 20 nghìn lượt NKT với tỷ lệ thành công đạt trên 50%.

Về hỗ trợ tiếp cận giao thông, xây dựng: Kết quả triển khai Đề án tại các địa phương cho thấy, có nhiều công trình xây mới, cải tạo đã đảm bảo cho NKT tiếp cận. Công tác thẩm tra, thẩm định các công trình xây dựng mới trong những năm gần đây, có 95% công trình nhà chung cư được đánh giá là đảm bảo tiếp cận sử dụng, 80% các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, văn phòng, trụ sở cơ quan đảm bảo tiêu chuẩn tiếp cận của NKT và 85% các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tiếp cận và sử dụng của NKT.

Về công nghệ, thông tin và truyền thông: Kể từ năm 2012, Việt Nam đã có chương trình dạy ngôn ngữ ký hiệu trên vô tuyến do đó NKT có thể sử dụng ngôn ngữ ký hiệu một cách thuận tiện. Hiện nay có 05 kênh truyền hình bao gồm: VTV1, VTV2, VTV4, Truyền hình Nhân Dân, và O2TV có chương trình truyền hình có phụ đề và ngôn ngữ ký hiệu cho NKT. Cả nước có hơn 60% các trang mạng/cổng thông tin của các cơ quan nhà nước đã cung cấp các chức năng cơ bản hỗ trợ NKT tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (cụ thể như màn hình đọc cho NKT nhìn, tăng và giảm cỡ chữ).

Về trợ giúp pháp lý: Các Trung tâm trợ giúp pháp lý trong toàn quốc đã thực hiện trợ giúp pháp lý cho trên 28,7 nghìn lượt NKT có khó khăn về tài chính, thông qua các hình thức tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật và đại diện ngoài tố tụng. Một số Trung tâm đã phối hợp tốt với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc các cơ sở của NKT để tổ chức trợ giúp pháp lý tại cơ sở hoặc chuyển gửi yêu cầu trợ giúp pháp lý của NKT có khó khăn về tài chính.

Bộ Tư pháp thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng trợ giúp pháp lý đối với NKT cho người thực hiện trợ giúp viên pháp lý, kỹ năng làm việc với NKT, kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý, đặc biệt là kỹ năng trợ giúp pháp lý trong tố tụng cho NKT.

Trợ giúp người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch: Đến nay cả nước đã có 64 đội thông tin tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, 577 đội cấp huyện, hàng năm đã tổ chức phục vụ hàng triệu lượt người xem, trong đó có một bộ phận là

NKT. Về thể dục, thể thao: Cả nước có 45/63 tỉnh thành có phong trào thể dục thể thao cho NKT, trong đó 30-35 tỉnh, thành phố thường xuyên hoạt động có nền nếp. Cả nước có 68.470/118.200 thôn có Nhà văn hóa, khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng trong đó có phục vụ NKT. Từ năm 2014, các vận động viên được tập huấn dài hạn, được hưởng chế độ dinh dưỡng cao, được tạo điều kiện tập luyện, tập huấn tốt... nhờ vậy đã giúp thể thao NKT Việt Nam có bước tiến mạnh mẽ, là một trong 10 đoàn dẫn đầu ở đại hội thể thao của châu lục, mở ra những cơ hội giành huy chương Paralympic.

Kế hoạch triển khai giai đoạn 2021-2030

Có thể thấy, những kết quả đạt được trong triển khai thực hiện Đề án 1019 giai đoạn 2012-2020 đã khẳng định tính tất yếu và hiệu quả thiết thực mang lại, thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm của Đảng, Nhà nước ta đối với NKT, được xã hội đồng tình và đánh giá cao, NKT phấn khởi đón nhận và tham gia tích cực. Với việc triển khai tốt các chính sách, NKT được hỗ trợ bằng nhiều hình thức, nhiều người được học nghề, có việc làm, có thu nhập, đời sống được cải thiện... Tuy vậy, trong quá trình triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2012-2020, NKT tại ở một số địa phương còn gặp khó khăn như các công trình xây dựng, giao thông chưa thực sự đảm bảo cho NKT đi lại, Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho NKT, các dịch vụ về tiếp cận y tế, quản lý nhóm đối tượng NTK... còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

Để tiếp tục thực hiện tốt công tác trợ giúp NTK, đảm bảo an sinh xã hội, ngày 05/8/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1190/QĐ-TTg phê duyệt

Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030. Theo đó, giai đoạn 2021-2030 sẽ tăng thêm 3 nhóm hoạt động (12 nhóm so với 9 nhóm giai đoạn 2012-2020) là nhóm đối với phụ nữ khuyết tật; Hội NKT; trợ giúp cho NKT sống độc lập thông qua trợ tiện về phương tiện.

Với mục tiêu và kế hoạch hành động cụ thể, một số giải pháp được đề cập tới nhằm triển khai hiệu quả chương trình giai đoạn 2021-2030, bao gồm:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về NKT phù hợp Hiến pháp và Công ước quốc tế về quyền của NKT; các cơ quan chức năng và địa phương cần tập trung rà soát, đánh giá các đề án chương trình giai đoạn tới.

Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, xây dựng kế hoạch triển khai Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT nhằm tạo chuyển biến sâu sắc về nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức và các tầng lớp nhân dân về công tác NKT. Tăng cường kiểm tra hoạt động trợ giúp NKT tại một số bộ, ngành, địa phương...

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về NKT; thúc đẩy kết nối hoạt động của các bộ, ngành để thực hiện chính sách tốt hơn. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, tổ chức và nhân dân trong thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về trợ giúp NKT.

Cùng với đó, các hội, đoàn thể cần tăng cường các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để NKT tiếp cận các chính sách chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo nghề,

việc làm, tín dụng, bảo trợ xã hội, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, đi lại; xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện để NKT tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, góp phần tăng nhanh số lượng NKT tham gia mạng lưới an sinh xã hội.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện luật pháp, chính sách đối với NKT; xây dựng tiêu chuẩn các cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp cuộc sống của NKT, tạo cơ hội bình đẳng cho NKT; đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp NKT, huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trợ giúp NKT.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho NKT; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để trợ giúp cho NKT; khuyến khích NKT có khả năng học tập, lao động khắc phục khó khăn, vươn lên sống độc lập, hòa nhập xã hội, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và giúp đỡ NKT khác; tăng cường công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về NKT, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng xã hội đối với NKT.

Với các đề xuất, kế hoạch và giải pháp nhằm hỗ trợ tốt nhất đối với NKT, tăng cường công tác xã hội đối với NKT và không để bỏ lại ai phía sau,... tin tưởng rằng công tác trợ giúp NKT của Việt Nam sẽ ngày càng được thúc đẩy hơn nữa, giúp NKT có điều kiện hòa nhập cộng đồng ngày càng tốt hơn, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và bao trùm của đất nước./.

KHOI THÔNG MÔ HÌNH DU HỌC TẠI CHỖ

ThS. Phạm Thị Thu Hiền

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Năm 2020 là một năm đầy biến động với cả thế giới khi nhiều lĩnh vực chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19, trong đó có giáo dục. Do nhiều trường học đóng cửa tạm thời, các quốc gia không nhận sinh viên quốc tế, nhiều du học sinh đã chấp nhận con đường “du học tại chỗ”, khiến mô hình này ngày càng phát triển.

Việt Nam là quốc gia có số lượng lớn du học sinh tại nước ngoài với mong muốn được tiếp cận với môi trường giáo dục tiên tiến, tìm kiếm cơ hội, việc làm tốt ở nước ngoài, đồng thời được trải nghiệm và khám phá những điều mới mẻ về văn hóa, đất nước và con người của các nước. Theo số liệu thống kê của Cục Hợp tác Quốc tế (Bộ Giáo dục và Đào tạo), năm 2020 Việt Nam có khoảng 190.000 du học sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu tại nước ngoài, tập trung nhiều ở các quốc gia phát triển như Úc (30.000), Mỹ (29.000), Canada 21.000, Anh (12.000), Trung Quốc 11.000... Riêng tại Mỹ, năm học 2019-2020, Việt Nam tiếp tục đứng vị trí thứ 6 trong danh sách những nước dẫn đầu về số lượng sinh viên du học và đóng góp 827 triệu USD cho nền kinh tế này (báo cáo hàng năm Open Doors của Viện Giáo dục Quốc tế - IIE).

Năm 2020, những quốc gia có số lượng lớn du học sinh Việt Nam như Mỹ, châu Âu, Trung Quốc... cũng chính là những nơi chịu

thiệt hại lớn từ dịch bệnh, khiến con đường du học của nhiều du học sinh bị gián đoạn. Nhiều du học sinh rơi vào cảnh khó khăn về tài chính, chỗ ăn ở, kế hoạch học tập và tìm kiếm việc làm do các nước thực hiện giãn cách xã hội, nhiều trường học trên thế giới chuyển sang hình thức học online để phòng dịch. Trước những khó

khăn đó, một số du học sinh trở về nước và lựa chọn con đường “du học tại chỗ”. Đây là một hình thức học trực tuyến vẫn theo chương trình đào tạo chuẩn quốc tế của các trường đại học nước ngoài ngay tại Việt Nam và vẫn được cấp bằng, chính chỉ quốc tế.

Trên thực tế, trong gần một thập kỷ qua, việc hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo với nước ngoài được Chính phủ quan tâm và đẩy mạnh phát triển, thể hiện qua việc tập trung hoàn thiện chính sách cho hoạt động này. Trong đó, Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được ban hành, thúc đẩy quá trình tự chủ đại học, đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục, mở ra nhiều hơn



cơ hội thu hút các trường đại học xuất sắc vào Việt Nam. Theo đó, Ngành giáo dục Việt Nam cũng đã chủ động hòa nhập cùng thế giới, triển khai các chương trình liên kết, hợp tác đào tạo quốc tế, mang đến cơ hội học tập với chất lượng quốc tế cho sinh viên.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra tại hội nghị “Thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam” được tổ chức vào tháng 7/2020, Việt Nam có hơn 400 chương trình liên kết đào tạo với hơn 30 quốc gia trên thế giới, chủ yếu là lĩnh vực kinh tế, quản lý và có 5 trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đã được xếp hạng trong danh sách các bảng xếp hạng đại học uy tín nhất tại Châu Á và trên thế giới. Điển hình như Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh lọt top 1.000 trường tốt nhất thế giới trong Bảng xếp hạng đại học thế giới năm 2021 (QS World University Rankings 2021 - QS WUR 2021) được Tổ chức xếp hạng QS (Quacquarelli Symonds - Anh) công bố vào tháng 6/2020.

Tháng 9/2020, Thời báo Giáo dục đại học (Times Higher Education, THE) cũng công bố kết quả Xếp hạng đại học thế giới - World University Rankings, WUR 2021. Theo đó, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội được xếp thứ hạng trong hơn 1.500 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới, với các tiêu chí đánh giá dựa trên những nhiệm vụ cốt lõi của một trường đại học, theo các bộ chỉ số đo lường tiêu chuẩn nhằm cung cấp những so sánh toàn diện và công bằng.

Các chương trình liên kết đào tạo tại các cơ sở giáo dục nước ta hiện được triển khai dưới nhiều hình thức. Sinh viên có thể được đào tạo hoàn toàn tại Việt Nam hoặc lựa chọn đào tạo một phần trong nước và một phần tại nước ngoài. Tham gia theo học các chương trình liên kết đào tạo với những trường đại học lớn của các nước Anh, Mỹ, Úc... học sinh, sinh viên được tiếp cận với kiến thức trong chương trình đào tạo chuẩn của các trường đại học nước ngoài, đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước chất lượng cao và được sở hữu tấm bằng cử nhân quốc tế.

Đại dịch Covid-19 bùng phát năm 2020 như một chất xúc tác để các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bộc lộ những ưu điểm bởi tính phù hợp xu thế phát triển mạnh mẽ hiện nay.

Trong bối cảnh nhiều trường học triển khai hình thức dạy học online, du học sinh về nước để tránh dịch đang diễn biến phức tạp trên thế giới, trong năm vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường đại học gấp rút chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận, hỗ trợ du học sinh Việt Nam tiếp tục con đường học tập thông qua các chương trình liên kết đào tạo hiện có của các cơ sở giáo dục trong nước. Việc này đã tạo đà thúc đẩy phong trào “du học” tại chỗ ở Việt Nam.

Nhảy bén với bước chuyển của thời đại, các trường đại học công lập, dân lập và quốc tế tại Việt Nam đã nỗ lực phát triển cả cơ sở vật chất, tăng cường các chương trình đào tạo quốc tế, chương trình chất lượng cao tiệm cận với chuẩn quốc tế bằng việc đa dạng hóa các hình thức đào tạo, các ngành đào tạo, tạo điều kiện cho người học tiếp cận nhu cầu học mong muốn và khả năng. Trong mùa tuyển sinh năm học 2020-2021,

nhiều trường đại học đã tăng chỉ tiêu các hình thức đào tạo quốc tế theo hình thức song bằng, chương trình được chia làm 2 giai đoạn, giai đoạn 1 sinh viên sẽ học tại Việt Nam, giai đoạn 2 sẽ học tại đại học đối tác ở các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Thụy Sĩ, Malaysia, Indonesia... Ví dụ như trường Đại học FPT xây dựng chương trình “Phòng chờ du học” để trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết của một công dân toàn cầu. Theo đó, người học sẽ được học trước 1-2 học kỳ chuyên ngành tại trường, sau đó có thể chuyển đổi tín chỉ sang nhiều trường đại học ở Anh, Australia, Mỹ, Canada có liên kết đào tạo với nhà trường. Theo cách này, học sinh, sinh viên có kế hoạch học tập ở nước ngoài có thể bắt đầu việc du học ngay mà không cần chờ dịch Covid-19 qua đi.

Ngoài việc sẽ thụ hưởng chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc tế, giá trị bằng cấp không thay đổi so với nguyên bản ở nước ngoài, mô hình du học tại chỗ đã và đang đem lại rất nhiều lợi ích khác cho không chỉ học sinh mà còn cho chính các bậc phụ huynh. Với tính đa dạng, linh hoạt của các chương trình đào tạo này tại Việt Nam, những du học sinh du học tại Việt Nam sẽ chỉ phải chi trả một khoản chi phí bằng 1/3 so với du học tại các nước phát triển như Anh, Mỹ... Quan trọng hơn, du học tại chỗ tạo tâm lý an toàn cho các du học sinh và người thân trong một bối cảnh tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp như hiện nay. Thêm vào đó, các du học sinh sẽ không phải chịu áp lực bởi việc phải làm quen với cuộc sống tự lập và thích nghi với một môi trường mới có sự khác biệt văn hóa văn hóa, ngôn ngữ...

Tham gia du học tại chỗ, các du học sinh cũng đồng thời có được

cơ hội nghề nghiệp lớn tại Việt Nam khi với xu thế toàn cầu hóa hiện nay cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế nước ta, nhiều công ty nước ngoài, công ty đa quốc gia hay các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI đang lựa chọn Việt Nam là một điểm đến với nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo chuẩn quốc tế.

Ở một góc nhìn khác, việc liên kết đào tạo quốc tế giúp các cơ sở giáo dục trong nước học hỏi được rất nhiều về phương pháp quản lý, kiểm định, đánh giá..., giúp cho ngành giáo dục Việt Nam ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, theo một con số ước tính, hàng năm, học sinh, sinh viên Việt Nam ra nước ngoài học tập, nghiên cứu dạng học bổng và không học bổng tiêu tốn khoảng 3 - 4 tỉ USD với nhiều loại chi phí khác nhau. Việc mở rộng cơ hội học tập

chương trình quốc tế ở ngay trong nước còn góp phần "giữ chân ngoại tệ", tăng trưởng GDP trong nước. Không chỉ là giải pháp về kinh tế, du học tại chỗ còn là chiến lược đột phá để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam và giảm nguy cơ chảy máu chất xám.

Các chuyên gia nhận định, dựa địa để các cơ sở giáo dục tại Việt Nam mở các ngành liên kết đào tạo nhiều lĩnh vực khác còn rất lớn, như: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phần mềm, du lịch; các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn... Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả tiềm năng, các cơ sở giáo dục trong nước cần minh bạch các thông tin đào tạo, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng dạy để đủ sức cạnh tranh và hội nhập với quốc tế. Các cơ sở giáo dục cũng cần

chọn đúng đối tác uy tín, thương hiệu, cung cấp thông tin rõ ràng, bảo đảm minh bạch về chương trình giáo dục.

Với vai trò là cơ quan quản lý, giám sát hoạt động giáo dục, để đảm bảo các chương trình đào tạo liên kết quốc tế phải xứng với chất lượng, thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và cho dừng gần 200 chương trình liên kết. Trong thời gian tới, Bộ sẽ tiếp tục đẩy mạnh thanh, kiểm tra, cho dừng tất cả chương trình liên kết quốc tế không đảm bảo chất lượng.

Là một trong số ít quốc gia kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh Covid-19, mô hình du học tại chỗ chắc chắn sẽ phát triển và trở thành điểm tựa giúp hàng nghìn bạn trẻ vững tin trên con đường vươn ra thế giới trở thành công dân toàn cầu./.

Dự báo thị trường...

(Tiếp theo trang 28)

Hai là, tiếp tục rà soát, bổ sung kế hoạch tái canh các vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp, chấp lượng kém theo chương trình tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025. Theo đó, giảm diện tích xuống còn 670 nghìn ha, sản lượng từ 1,8 đến 1,9 triệu tấn/năm; phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện; tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Ba là, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cà phê đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến hiện đại; chú trọng và quan tâm hơn trong việc xây dựng thương hiệu phát triển sản phẩm,

xây dựng chiến lược quảng bá, marketing, định vị thương hiệu phù hợp với năng lực của từng doanh nghiệp. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu thông qua các chiến dịch truyền thông, quảng bá hình ảnh, các chương trình đào tạo, hướng dẫn, nâng cao năng lực thiết kế, định dạng sản phẩm và cách thức tạo dựng, quảng bá thương hiệu.

Bốn là, các doanh nghiệp cà phê cần tích cực tham dự các hội chợ, triển lãm quốc tế được tổ chức ở trong và ngoài nước để giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm bạn hàng xuất khẩu. Đồng thời, cập nhật thông tin và những thay đổi diễn biến thương mại để kịp thời điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình phù hợp với tín hiệu của thị trường.

Năm là, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê cần thực hiện có hiệu quả các Hiệp định FTA Việt Nam đã tham gia ký kết vào hoạt động xuất khẩu cà phê, qua đó tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường và nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm xuất khẩu cà phê Việt Nam./.

BỨC TRANH KINH TẾ - XÃ HỘI QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2015-2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin Thống kê - TCTK

Nhờ triển khai thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, Quảng Nam đã đạt được những kết quả quan trọng và cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra. Trong đó nổi bật là việc phát triển kinh tế nhanh đã tạo động lực thúc đẩy cải thiện các vấn đề xã hội, môi trường ngày càng bền vững. Việc thực hiện các nhiệm vụ đột phá gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng có nhiều chuyển biến tích cực. Quảng Nam cũng là một trong số ít tỉnh, thành của khu vực cân đối được ngân sách và điều tiết về Trung ương.

Kinh tế tăng trưởng, văn hóa - xã hội có nhiều đổi mới, tiến bộ

Giai đoạn 2015-2020 tăng trưởng kinh tế của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá, từ một tỉnh có quy mô kinh tế trung bình (năm 2015) đến nay đã vươn lên tốp đầu khu vực. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 9,53%/năm, xấp xỉ đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra và nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước.

Năm 2020 quy mô nền kinh tế Quảng Nam đạt trên 94 nghìn tỷ đồng (đứng thứ 2 trong Vùng).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP chiếm 31,51%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 72,4 triệu đồng (gấp 1,7 lần so với năm 2015); thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng; năng suất lao động xã hội năm 2020 đạt 124 triệu đồng/lao động.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 4,4%/năm; từ năm 2017 đã tự chủ ngân sách và có đóng góp về Trung ương. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần sang khu vực dịch vụ, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP giảm từ 14,7% (năm 2015) còn 11% (năm

2020), các ngành phi nông nghiệp tăng từ 85,3% (năm 2015) lên 89% (năm 2020). Cơ cấu lao động chuyển dịch khá tích cực; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 62%. Diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét, chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên. Tính đến cuối năm 2020 đã có 116 xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), đạt tỷ lệ 58%; 15 xã được công nhận đạt chuẩn "NTM nâng cao", 3 xã được công nhận đạt chuẩn "NTM kiểu mẫu"; 5/18 huyện, thị xã, thành phố được công nhận đạt chuẩn NTM.

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững được triển khai hiệu quả; qua đó góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12,9% (năm 2015) xuống còn 5,37% (vào cuối năm 2020) và hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 2,58%. Mạng lưới đô thị tiếp tục phát triển, bảo đảm liên kết giữa đô thị và nông thôn. Hình thành chuỗi đô thị ven biển giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 21 đô thị, hầu hết được đầu tư khá đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Thời gian qua, Quảng Nam luôn quan tâm đầu tư phát triển vùng động lực đồng bằng, ven biển, vùng trung du, miền núi nhằm phát triển đồng bộ và bền vững giữa các địa phương trong toàn tỉnh. Nhiều công trình giao thông quan trọng như: Đường nối từ Cửa Đại đến sân bay Chu Lai, Tam Thanh đi Trà My, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường Trường Sơn Đông; cầu Cẩm Kim, cầu Bình Đào... được đầu tư xây dựng, kết nối thông suốt, tạo động lực, điểm nhấn trong phát triển kinh tế-xã hội. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế tiếp tục được quan tâm đầu tư.

Đến nay, đã có 5/7 nhóm dự án ở vùng Đông đang triển khai thực hiện hiệu quả. Hiện, Khu kinh tế mở Chu Lai tiếp tục được tập trung đầu tư hạ tầng và thu hút nhiều dự án, đóng góp bình quân 65% tổng thu ngân sách tỉnh.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được quan tâm thường xuyên. Nhiều cơ chế hỗ trợ đào tạo nghề và người lao động đi làm việc ở nước ngoài được ban hành. Môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư đạt khá. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2016

đến nay, Quảng Nam nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có điểm số cao nhất cả nước. Kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh tăng cao, trong năm năm qua, toàn tỉnh có 6.700 doanh nghiệp thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động lên 7.770; trong đó, có 195 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư hơn 6 tỷ USD.

Song song với phát triển kinh tế, Quảng Nam luôn quan tâm đổi mới giáo dục - đào tạo, phát triển khoa học - công nghệ, chú trọng lĩnh vực y tế và chính sách đối với người có công. Trong đó, giáo dục - đào tạo từng bước được đổi mới căn bản, toàn diện, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; chất lượng có chuyển biến tích cực. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 533 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỷ lệ 66,37%). Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy học.

Mạng lưới y tế toàn tỉnh ngày càng được củng cố, kiện toàn và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đến năm 2020, có 9 bác sĩ/một vạn dân và 41,5 giường bệnh/một vạn dân. Y tế dự phòng được quan tâm, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện; đặc biệt, đã phòng, chống có hiệu quả đại dịch Covid-19. Công tác bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi được quan tâm, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt hơn 93%.

Hệ thống chính quyền các cấp của Quảng Nam được tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành; cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh. Tỉnh đã triển khai ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; đưa vào vận hành Hệ thống thông tin điện tử một cửa, kết nối liên thông tới

cả ba cấp chính quyền. Các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, mức độ sẵn sàng cho ứng dụng công nghệ thông tin được cải thiện.

Đặc biệt, những năm gần đây, việc đổi mới, sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị được chỉ đạo quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, đúng lộ trình gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức và tinh giản biên chế. Các khâu của công tác cán bộ được thực hiện đồng bộ, có nhiều đổi mới... Hiện đã giảm 22 đầu mối cấp phòng các cơ quan tham mưu, giúp việc; giảm 55 cán bộ lãnh đạo cấp phòng các cơ quan hành chính cấp tỉnh và tinh giản hơn 400 biên chế công chức. Đồng thời đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, cấp thôn, còn 241 đơn vị cấp xã (giảm 3 đơn vị); 1.240 đơn vị cấp thôn (giảm 479 đơn vị); giảm 776 người hoạt động không chuyên trách cấp xã và 3.797 người hoạt động không chuyên trách cấp thôn. Đội ngũ cán bộ được đào tạo, nâng cao trình độ về chuyên môn, lý luận chính trị và đạo đức công vụ, ý thức phục vụ nhân dân.

Quảng Nam - Phấn đấu trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước

Có thể thấy bức tranh kinh tế - xã hội với nhiều gam màu sáng của Quảng Nam đã góp phần nâng cao vị thế của Quảng Nam trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh, thành trong cả nước.

Giai đoạn tới, với quyết tâm xây dựng Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, giai đoạn 2020 - 2025 Đảng bộ tỉnh đặt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm từ 7,5 đến 8%; GRDP bình quân đầu người đến năm

2025 từ 110 đến 113 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 9%. Tỷ trọng các ngành trong GRDP đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng từ 35,8 đến 36%; dịch vụ từ 37,2 đến 37,3%. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 37%.

Lĩnh vực xã hội, tỉnh phấn đấu đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,87%; có 160 xã (chiếm 80% số xã) đạt chuẩn NTM (trong đó, 64 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 16 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu); phấn đấu trở thành tỉnh đạt chuẩn NTM trước năm 2035. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 70 đến 75%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%...

Để đạt được những mục tiêu trên, Quảng Nam xác định cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá chiến lược: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; Chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Cải thiện môi trường đầu tư gắn với bảo vệ môi trường và khởi nghiệp sáng tạo.

Theo đó, tỉnh đã đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp nhằm xây dựng Quảng Nam trở

thành tỉnh phát triển khá của cả nước theo hướng nhanh, bền vững:

Cơ cấu lại nền kinh tế, sắp xếp phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư những dự án lớn đối với những lĩnh vực được ưu tiên như: Công nghiệp chế biến chế tạo có hàm lượng giá trị gia tăng cao, đóng góp ngân sách lớn, lợi thế về xuất khẩu (cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, hóa dầu, sản xuất đồ uống, may mặc, giày da); dịch vụ du lịch, logistic (cảng hàng không, cảng biển)...

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Tái cơ cấu thị trường, xây dựng chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc vào một thị trường nhất định.

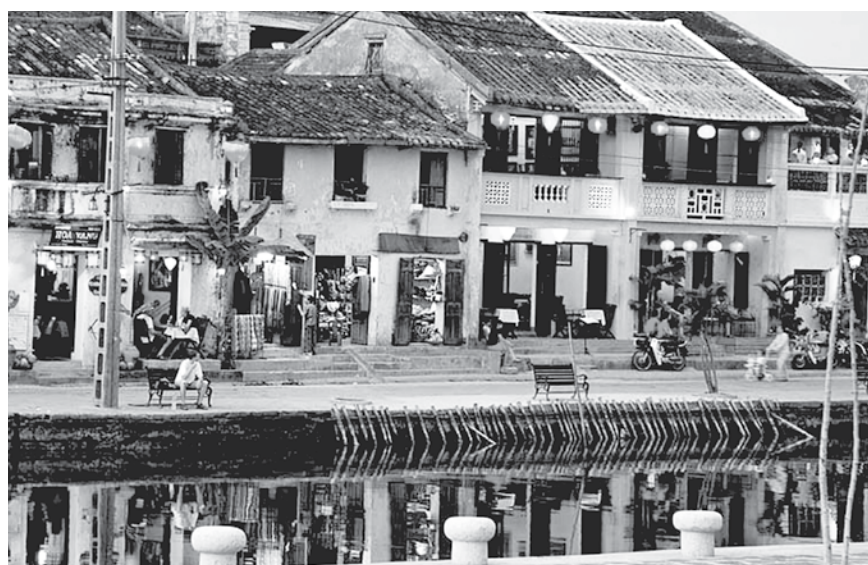
Tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng, chú trọng nâng cao năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp, gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có cơ chế khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ tăng chế biến sâu.

Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; phát triển vùng chuyên canh hàng hóa, vùng nguyên liệu, gắn sản xuất,

tiêu thụ với đầu tư chế biến, xuất khẩu; ưu tiên phát triển sản xuất quy mô lớn...

Mặt khác, Quảng Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế biển và vùng đồng bằng ven biển của tỉnh; tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du, miền núi. Khai thác tiềm năng, lợi thế liên kết Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Kết nối với các tỉnh trong phát triển du lịch, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tích cực tham gia liên kết với các địa phương trong Vùng, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học và công nghệ. Phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai theo mô hình khu kinh tế tổng hợp, lấy cơ chế mở làm đột phá xuyên suốt, phấn đấu trở thành khu kinh tế động lực của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước.

Song song với phát triển kinh tế, Quảng Nam tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững. Tiếp tục quan tâm đầu tư cho công tác y tế; chú trọng y tế cơ sở, y tế dự phòng, phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn. Bảo đảm cung cấp tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu và các thiết chế văn hóa cơ bản. Quan tâm đầu tư các công trình văn hóa, phục vụ dân sinh. Gắn kết chặt chẽ trong thực hiện các chính sách kinh tế với các chính sách xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - giáo dục, nâng cao chất lượng cuộc sống của toàn dân. Chú trọng thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng; bảo đảm người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên.../.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bắc Ninh:

Cán cân kim ngạch xuất nhập khẩu quý I/2021 đạt khá

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh cho biết, quý I/2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 18,6 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 10,1 triệu, USD tăng 25,9%, tăng chủ yếu ở khu vực FDI tăng 26%, khu vực ngoài nhà nước tăng nhẹ 1,9%. Ước tính quý I năm 2021 xuất siêu 1.674 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 106,4 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 1.780 triệu USD.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý I ước tính đạt 10.149 triệu USD tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 19,9 triệu USD, tăng 1,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10.129 triệu USD, tăng 26%, chiếm 98%. 2 mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất đều có mức tăng cao so với cùng kỳ năm 2020: Điện thoại và linh kiện (+21,1%); máy vi tính và linh kiện (+40,9%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý I ước tính đạt 8.475 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 126 triệu USD, giảm 14,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8.349 triệu USD, tăng 19,5%. Trong đó, mặt hàng chủ lực: Linh kiện điện tử, điện thoại đạt 6.594 triệu USD, tăng 21,5%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Nghệ An:

Quý I/2021 - Tổng vốn đầu tư phát triển tăng 13,25% so với cùng kỳ năm 2020

Theo Cục Thống kê Nghệ An, ước tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh quý I/2021 đạt 15.658,8 tỷ đồng, tăng 13,25% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó vốn nhà nước ước đạt 2.592,1 tỷ đồng, giảm 8,89%; vốn ngoài nhà nước 12.877,4 tỷ đồng,

tăng 20,55%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 189,2 tỷ đồng, giảm 36,84%. Phân theo khoản mục đầu tư: vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý I/2021 ước đạt 13.601,4 tỷ đồng, chiếm 86,86% tổng vốn, tăng 11,91% so với cùng kỳ năm 2020; vốn mua sắm tài sản cố định 997,7 tỷ đồng; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ 755,5 tỷ đồng; bổ sung vốn lưu động 191,7 tỷ đồng.

Một số công trình, dự án có vốn đầu tư lớn thực hiện trong kỳ: Tuyến đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ điểm giao Quốc lộ 46 đến Tỉnh lộ 535 dài gần 7,5km, tuyến giao thông kết nối các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Nghệ An với tỉnh Hà Tĩnh thông qua cầu Cửa Hội; Cảng biển quốc tế Vissai, Cảng DKC và các khu du lịch Cửa Lò, Bãi Lữ, Vinpearl Cửa Hội, đường cao tốc Bắc Nam, nâng cấp mở rộng sân bay quốc tế Vinh, nạo vét cụm cảng Cửa Lò, Khu tổ hợp dịch vụ du lịch đô thị Bến Thủy, Dự án Khu đô thị phía Tây nam Thành phố Vinh,...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

Bình Định:

Duy trì tốt hoạt động tài chính, tín dụng

Cục Thống kê Bình Định cho biết, quý I/2021 tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt, công tác điều hành thu, chi bám sát dự toán ngay từ đầu năm. Theo đó, tổng thu ngân sách Nhà nước từ kinh tế phát sinh trên địa bàn quý I/2021 ước đạt 3.276,5 tỷ đồng, tăng 28,3% so với cùng kỳ. Trong đó, thu xuất nhập khẩu đạt 223,6 tỷ đồng, tăng 95,2%; thu nội địa đạt 3.052,9 tỷ đồng, tăng 25,1% (thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xổ số kiến thiết đạt 1.736,4 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ).

Tổng chi thường xuyên ngân sách Nhà nước địa phương quý I/2021 ước đạt 2.070,4 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển quý I/2021 ước đạt 1.485,9 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ. Chi theo mục tiêu quý I/2021 ước đạt 936,1 tỷ đồng, tăng 152,3% so với cùng kỳ.

Ước tính đến 31/3/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 75.150 tỷ đồng, tăng 14,2% so cùng kỳ và tăng 1,92% so với 31/12/2020. Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 3/2021 ước đạt 85.218 tỷ đồng, tăng 10% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 9,13%). Ước đến 31/3/2021, nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,42% trên tổng dư nợ./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Ninh Bình:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng quý I/2021 tăng 31,4%

Theo số liệu của Cục Thống kê Ninh Bình, tổng mức bán lẻ hàng hóa toàn tỉnh trong quý I năm 2021 ước đạt gần 8.822,5 tỷ đồng, tăng 31,4% so với quý I/2020. Trong đó, một số nhóm hàng đạt mức tăng trưởng khá là: Nhóm lương thực, thực phẩm ước đạt trên 2.572,8 tỷ đồng, tăng 24,2%; hàng may mặc 684,9 tỷ đồng, tăng 44,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 1.029,4 tỷ đồng, tăng 37,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 143,1 tỷ đồng, tăng 40,4%; gỗ và vật liệu xây dựng 1.470,0 tỷ đồng, tăng 35,7%; ô tô các loại 457,3 tỷ đồng, tăng 34,2%; xăng dầu 834,5 tỷ đồng, tăng 33,2%; nhiên liệu khác 195,8 tỷ đồng, tăng 33,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 313,7 tỷ đồng, tăng 40,3%; hàng hóa khác 366,0 tỷ đồng, tăng 58,5%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Long An:

Sản xuất công nghiệp quý I/2021 có nhiều khởi sắc

Theo Cục Thống kê Long An, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh quý I năm 2021 có nhiều khởi sắc, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,56% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 3,63%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,37%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,97%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,11%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất quý I năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm 2020, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp như: Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy 14,11%;

sản xuất kim loại tăng 8,09%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,76%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,15%; sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 8,97%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 11,18%; sản xuất trang phục tăng 7,84%.

Một số sản phẩm chủ yếu quý I năm 2021 gồm: Hạt điều khô 15.356,87 tấn, tăng 5,97% so cùng kỳ năm 2020; gạo xay xát 598,82 nghìn tấn, giảm 26,21%; thức ăn gia súc 247,04 nghìn tấn, tăng 11,97%; nước khoáng không ga 73.616 nghìn lít, giảm 11,18%; vải dệt thoi từ sợi tơ tổng hợp 40.476,32 nghìn m², giảm 6,30%; túi xách 3.733,86 nghìn cái, giảm 44,54%.

Đến cuối quý I/2021 có 46/73 nhóm sản phẩm có tốc độ tăng so cùng kỳ, trong đó: 14 nhóm sản phẩm tăng trên 20% (Thức ăn cho thủy sản tăng 30,19%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên tăng 35,21%; bia đóng chai tăng 23,14%; dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in tăng 37,48%; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng tăng 39,88%; đốt phát sáng tăng 36,92%; điện mặt trời tăng 112,90%);.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An)

Thừa Thiên Huế:

Tiếp tục đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác thủy sản

Theo Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích nuôi trồng thủy sản quý I/2021 toàn tỉnh ước đạt 478 ha, tăng 2,25% so cùng kỳ năm 2020, trong đó diện tích nuôi nước ngọt 197 ha, giảm 1,01%; diện tích nuôi nước lợ 281 ha, tăng 4,66%. Trong nuôi nước lợ, nuôi cá 65 ha, tăng 4,84%; nuôi tôm 159 ha, tăng 5,30%, trong đó tôm thẻ chân trắng 153,0 ha, tăng 5,15%; nuôi các loại thủy sản khác 52 ha, tăng 1,96%; ương, nuôi giống thủy sản 5 ha, tăng 11,11% so cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản quý I/2021 ước đạt 73,9 triệu con, tăng 2,92% so cùng kỳ năm trước, trong đó tôm sú giống 49,7 triệu con, tăng 2,90%; cá giống 23,2 triệu con, tăng 3,11%; giống thủy sản khác 1 triệu con, bằng so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I/2021 ước đạt 1.486 tấn, tăng 5,32% so cùng kỳ năm 2020, chia ra cá các loại 815 tấn, tăng 4,09%; tôm các loại 612 tấn, tăng 7,18%, trong đó tôm thẻ chân trắng 605 tấn, tăng 7,08%; thủy sản khác 59 tấn, tăng 3,51%.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ba tháng đầu năm 2021 ước đạt 8.943 tấn, tăng 3,66% so cùng kỳ năm 2020./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014-2018

Lê Thị Thu Trang - Đỗ Thu Hương
Trường Đại học Lao động - Xã hội

Nâng cao hiệu quả sử dụng lao động chính là nâng cao năng suất lao động, nâng cao mức sinh lời bình quân của người lao động và nâng cao hiệu quả xã hội. Việc nâng cao và cải tiến năng suất lao động tất yếu dẫn đến nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Đây là yếu tố quan trọng góp phần giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, cải thiện đời sống người lao động.

Năng suất lao động tính theo lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng/người

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	Bình quân
Doanh nghiệp nhà nước	22,45	19,52	24,42	28,25	27,74	24,54
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18,85	16,03	18,78	20,08	19,67	18,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	104,67	90,98	108,56	122,11	116,43	109,31
Chung	43,8	38,01	45,29	50,71	48,84	45,62

Nguồn: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2014 - 2018 của Tổng cục Thống kê

Bảng trên cho thấy doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp làm ăn hiệu quả nhất. Cụ thể bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2014-2018 mỗi người lao động trong khối doanh nghiệp này sinh lợi cho doanh nghiệp 109,31 triệu đồng. Trong khi ở khu vực doanh nghiệp công nghiệp nhà nước, mỗi người lao động chỉ sinh lợi 24,54 triệu đồng và ở doanh nghiệp ngoài nhà nước là 18,77 triệu đồng.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có năng suất theo lợi nhuận cao hơn nhiều so với các loại hình doanh nghiệp khác, đó là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lao động hiệu quả hơn. Để có được thành công như vậy, các doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đầu tư nhất định cho việc bồi dưỡng đào tạo tay nghề, ngoại ngữ khi tiếp nhận lao động vào làm việc. Điều đó đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch lao động từ thu

nhập thấp sang lao động có trình độ cao và thu nhập cao, đã chuyển đổi chất lượng từ thợ thủ công sang lao động lành nghề hoặc lao động chất lượng cao. Năm 2017, các doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đào tạo và sử dụng hơn 2,3 triệu công nhân kỹ thuật trong lắp ráp và vận hành. Từ đó đội ngũ này trở thành những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật giỏi, hoặc những cán bộ quản trị giỏi và là nòng cốt cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó cũng góp phần để đào tạo lao động Việt Nam thay đổi theo nguyên tắc, tác phong công nghiệp và tuân thủ văn hóa doanh nghiệp.

Lao động doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức sinh lời thấp nhất do chất lượng lao động của loại hình doanh nghiệp này rất hạn chế, chủ yếu là lao động thủ công, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh không cao. Kỷ luật lao động nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp.

Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc.

Vậy để sử dụng lao động hiệu quả không đơn thuần chỉ là nâng cao chất lượng lao động, mà mấu chốt ở đây là việc quản trị nguồn nhân lực trong nội bộ các doanh nghiệp đây là chìa khóa giúp cải thiện khả năng cạnh tranh đem lại thành công cho doanh nghiệp.

**Năng suất lao động tính theo lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp giai đoạn 2014 - 2018**

Đơn vị tính: Triệu đồng/người

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	Bình quân
Công nghiệp khai khoáng	392,18	93,45	87,75	131,04	196,86	183,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30,4	35,37	42,69	46,52	42,87	40,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	124,1	93,92	127,72	193,51	233,64	157,18

Nguồn: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2014 - 2018 (Tổng cục Thống kê)

Năm 2014, mỗi lao động trong ngành công nghiệp khai khoáng tạo ra lợi nhuận rất cao lên đến 392,18 triệu đồng/người. Đây cũng là đặc thù của ngành mang lại lợi nhuận cao. Tuy nhiên, những năm gần đây ngành này đã không còn lợi thế do có sự cạnh tranh với khoáng sản nhập khẩu. Ngành khai khoáng không còn đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng kinh tế nữa.

Giai đoạn 2014-2018, hiệu quả sử dụng lao động của ngành công nghiệp chế biến rất thấp, bình quân mỗi năm mỗi người lao động chỉ tạo ra được 40,09 triệu đồng. Đó là do hàm lượng chất xám và công nghệ trong sản phẩm không cao, chủ yếu dựa vào yếu tố lao động, điều kiện tự nhiên, chất lượng sản phẩm chưa thực sự có ưu thế rõ rệt trên thị trường thế giới, tính độc đáo của sản phẩm không cao. Mặt khác hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất. Ngay cả sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm có sự tăng trưởng cao trong nhiều năm qua như: Hàng dệt may, da giày, chế biến thực phẩm và đồ uống,

sản phẩm thép và kim loại màu, ô tô, xe máy, hàng điện tử, sản phẩm nhựa... cũng phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu. Nhiều nhóm sản phẩm có tỷ trọng chi phí cho nguyên vật liệu chiếm trên 60% giá thành sản phẩm như: giấy in, giấy viết, phôi thép và thép cán, lốp xe...Việc nhập khẩu với số lượng lớn nguyên liệu cũng sẽ gây tác động trực tiếp tới tính chủ động của doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập kế hoạch kinh doanh do phụ thuộc vào biến động giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu, biến động tỷ giá hối đoái... Ngoài ra, việc phải nhập khẩu các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước cũng sẽ làm phát sinh thêm nhiều khoản chi phí khác, như vận chuyển, thủ tục hải quan, cảng, bảo hiểm... Tất cả các chi phí này đều ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm cũng như của doanh nghiệp.

Năng suất lao động của ngành công nghiệp điện, ga, nước trong những năm gần đây có xu hướng ngày càng tăng, năm 2016 đạt 127,72 triệu đồng/người, đến năm 2018 tăng lên 233,64 triệu

đồng/người. Chất lượng lao động được cải thiện cùng với giá nguyên liệu đầu vào của ngành là than và dầu giảm mạnh đã tác động tích cực đến nhiều doanh nghiệp điện. Ngoài ra, doanh nghiệp điện còn được hỗ trợ bởi nhu cầu điện tăng cao.

Có thể nói, tới nay, trong ba khu vực kinh tế, khu vực doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn dẫn đầu về hiệu quả sử dụng lao động. Mặc dù hiệu quả sử dụng lao động các ngành công nghiệp những năm gần đây có xu hướng ngày càng tăng lên, song, so với các nước trong khu vực và trên thế giới hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam được cho là thấp.

Để phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những tồn tại, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, các doanh nghiệp công nghiệp cần đưa ra những giải pháp kịp thời, chính xác trong nâng cao chất lượng lao động, đổi mới công nghệ, tự chủ nguồn nguyên liệu. Về phía nhà nước cần tăng cường quản lý tạo cơ chế chính sách cho doanh nghiệp phát triển./.

COVID-19 TÁC ĐỘNG MẠNH TỚI XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA EU

Thu Hiền

Năm 2020, EU bị ảnh hưởng nặng nề khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra và bùng phát tại các quốc gia châu Âu gây thiệt hại lớn đến mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, đối ngoại, an ninh... Thương mại hai chiều của khối liên minh kinh tế quyền lực này cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng do diễn biến phức tạp của dịch bệnh và những kỳ vọng phục hồi trong năm 2021 vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng kiểm soát dịch bệnh của EU.

Liên minh châu Âu (EU) là khu vực kinh tế sử dụng đồng tiền chung (Euro) lớn nhất thế giới. Sau khi Anh hoàn tất quá trình rời EU (Brexit), EU là khối kinh tế gồm 27 thành viên, dân số 446 triệu người, có tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lên tới gần 14 nghìn Euro, tổng mức thương mại hàng hóa đạt 4,07 nghìn tỷ Euro (chưa bao gồm thương mại nội khối), chiếm 15% thị phần thương mại thế giới và đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm. Chính vì vậy, EU được các chuyên gia kinh tế đánh giá là khu vực thị trường rộng lớn và tiềm năng nhất trong trao đổi thương mại với các quốc gia trên thế giới.

Năm 2020, cũng như nhiều khu vực khác trên thế giới, cơn khủng hoảng toàn cầu mang tên Covid-19 đã khiến một số quốc gia của khu vực này rơi vào khó khăn nghiêm trọng do thiếu các biện pháp sớm ngăn chặn sự bùng phát của dịch bệnh. Các nền kinh tế của khu vực EU đã bị chấn động trong suốt một năm qua và hiện vẫn đang ở giai đoạn vừa phục hồi cầm chừng, vừa đối phó với những làn sóng dịch bệnh bùng phát mới. Theo Báo cáo Kinh tế Xuân 2020 của Ủy ban châu Âu (EC)



hậu quả từ đại dịch Covid-19 được cho là đã khiến các nền kinh tế thuộc EU và khu vực đồng tiền chung châu Âu suy giảm lần lượt ở mức 7,5% và 7,75%. Tính toán của Ủy ban châu Âu cho thấy, mức suy giảm GDP trong năm 2020 ở một số nền kinh tế lớn của EU là khá lớn, trong đó phải kể đến Tây Ban Nha giảm 12,4%, Pháp giảm 9,4% và Đức giảm 5,6%. Thiệt hại gây ra bởi dịch bệnh Covid-19 được dự báo nhiều khả năng đến cuối năm 2021 vẫn chưa thể khắc phục được. Bên cạnh du lịch là lĩnh vực thiệt hại nhiều nhất thì hoạt động thương mại hàng hóa của EU cũng ghi nhận sự sụt giảm đáng kể.

Theo Cơ quan Thống kê Liên minh châu Âu (Eurostat), sự sụt giảm thương mại hàng hóa diễn ra với hầu hết tất cả các nền kinh tế của EU, cả với các đối tác nội khối và ngoại khối. Sau đợt bùng phát lần thứ 2 vào tháng 8/2020, trong tháng đầu tiên của quý IV/2020, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của EU ra thị trường ngoài khối ghi nhận mức 178,9 tỷ Euro (tương đương 218,17 tỷ USD), giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu từ thị trường ngoài khối ở mức 150,8 tỷ Euro (tương đương 183,9 tỷ USD), giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó,

thương mại nội khối giữa các quốc gia thành viên của EU giảm 4,5% xuống còn 266,6 tỷ Euro (tương đương 325,12 tỷ USD).

Thống kê đến gần cuối năm, tổng thương mại hàng hóa của EU và hai chiều xuất - nhập đều bị sụt giảm ở mức trên 10%. Eurostat thống kê lũy kế đến hết tháng 10/2020, kim ngạch thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoài khối đạt trên 2,99 nghìn tỷ Euro (tương đương 3,65 nghìn tỷ USD), giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU ra thị trường ngoài khối đạt 1,57 nghìn tỷ Euro (tương đương 1,92 nghìn tỷ USD), giảm 11,3% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu đạt 1,42 nghìn tỷ Euro (tương đương 1,72 nghìn tỷ USD), giảm 13%. Dù vậy, điểm đáng mừng là thặng dư thương mại của EU với thị trường ngoài khối tại thời điểm nói trên đạt 162,2 tỷ Euro (tương đương 197,8 tỷ USD), cao hơn so với mức 151,4 tỷ Euro của cùng kỳ năm 2019. Trong bối cảnh dịch bệnh xảy ra và ảnh hưởng đến hầu như tất cả các quốc gia, thương mại nội khối của EU trong 10 tháng đầu năm cũng giảm còn 2,33 nghìn tỷ Euro (tương đương 2,84 nghìn tỷ USD), giảm 9,5%.

Nhìn chung, năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của tất cả các nước thành viên trong khối đều giảm so với năm 2019. Sự sụt giảm tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa xảy ra ở hầu hết các thành viên, chỉ riêng Ai-len ghi nhận xuất khẩu tăng 3% do xuất khẩu nội khối của nước này tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019. Về chủng loại hàng hóa xuất khẩu, theo ghi nhận của Thương vụ Việt Nam tại EU, hầu hết các nhóm hàng xuất khẩu của EU đều giảm, trừ kim ngạch xuất khẩu

nhóm hàng thực phẩm và đồ uống, nhóm hàng hóa chất tăng nhẹ lần lượt 1,1% và 0,4%.

Ở chiều nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của tất cả các nước thành viên trong khối đều giảm so với năm 2019. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của hầu hết tất cả các nước thành viên giảm mạnh hơn so với nhập khẩu nội khối. Riêng với nhóm hàng thủy sản, 8 tháng đầu năm 2020, EU nhập khẩu từ thị trường ngoài khối khoảng trên 3,3 triệu tấn với kim ngạch 15,1 tỷ Euro, tăng 4,6% về lượng và tăng 9,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Dự báo nhu cầu nhập khẩu đối với ngành hàng này của EU trong nửa đầu năm 2021 sẽ có xu hướng tăng đối với những sản phẩm đông lạnh và có trị giá trung bình thấp.

Việc nhập khẩu hàng hóa của EU giảm so với năm 2019 được cho là do nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong khu vực giảm mạnh bởi tác động của dịch bệnh Covid-19. Mặc dù đã có sự phục hồi nhẹ ở cuối năm nhưng vẫn chưa trở lại được mức bình thường như trước khi dịch bệnh xảy ra.

Đến 2 tháng cuối năm, dù kim ngạch xuất khẩu của một số quốc

gia thuộc EU có sự khởi sắc nhưng sức phục hồi rất nhẹ không đủ để giảm bớt sự ảm đạm trong bức tranh thương mại toàn khối EU. Điển hình là Cộng hòa Liên bang Đức - nền kinh tế lớn nhất châu Âu cũng rơi vào tình trạng xuất khẩu sụt giảm mạnh nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Cơ quan Thống kê Liên bang Đức cho biết, xuất khẩu hàng hóa của nước này trong năm 2020 đã giảm 9,3%. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm là do đại dịch Covid-19 tác động từ tháng 3/2020, khi biên giới bị đóng cửa, lĩnh vực logistics bị ảnh hưởng và chuỗi cung ứng hàng hóa bị gián đoạn đã tác động nghiêm trọng tới hoạt động xuất khẩu. Đến tận tháng 12/2020, xuất khẩu của Đức mới tăng nhẹ 0,1% so với tháng trước nhờ hoạt động thương mại với 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc. Trong đó, xuất khẩu của Đức sang Trung Quốc tăng 11,6% lên 9,3 tỷ USD và xuất khẩu sang Mỹ tăng 8,4%, lên 9,2 tỷ USD trong tháng 12/2020.

Bước sang tháng đầu tiên của năm 2021, Eurostat ghi nhận thặng dư thương mại của EU trong tháng 1/2021 đạt 8,4 tỷ Euro, dù vậy, xuất khẩu và nhập khẩu của



khối kinh tế này vẫn trong tình trạng giảm lần lượt gần 11% và xấp xỉ 17%. Bức tranh thương mại chưa thể sáng hơn, nhất là trong bối cảnh từ đầu tháng 3/2021, châu Âu đã phải hết sức nỗ lực đối phó với làn sóng dịch bệnh lần thứ ba do biến chủng mới của virus SARS-CoV-2. Tính đến 9h30 ngày 23/3/2021 (theo giờ Việt Nam), tại châu Âu có 37,7 triệu ca mắc với tổng số trên 881 nghìn người tử vong vì Covid-19. Rất nhiều quốc gia nằm trong khối EU thuộc top các nước có số ca mắc nhiều nhất châu Âu.

Trước bối cảnh đó, hàng loạt các nước EU đã phải thực hiện các biện pháp hạn chế tăng cường nhằm kiểm soát dịch bệnh và điều này không thể không gây tác động đến nền kinh tế các nước nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa nói riêng.

Mặc dù thế giới đã đã điều chế được vaccin và có thể tiến hành tiêm chủng mở rộng, nhưng chiến dịch tiêm chủng ở châu Âu trong những ngày đầu năm tiến triển khá chậm do những lo ngại về tác dụng phụ của loại vaccin đang sử dụng và mới được một số quốc gia thúc đẩy mạnh trở lại trong tháng 3/2021. Sự kỳ vọng vào sự phục hồi thương mại của EU trong năm 2021 chỉ có thể thuận lợi khi các quốc gia nội khối và các đối tác ngoại khối cùng không chế được dịch bệnh Covid-19. Trong khi đó nhiều nước trong khối EU vẫn chưa sẵn sàng tiếp tục sử dụng vaccin, vì vậy, bài toán phục hồi thương mại của EU dự kiến sẽ cần nhiều thời gian hơn để được giải một cách tuần tự./.



Hộ chiếu vaccine Covid 19: SÁNG KIẾN THỰC TẾ CÒN NHIỀU TRANH CÃI

Trúc Linh

Sau hơn một năm chung sống với COVID-19, hy vọng về một cuộc sống bình thường đã xuất hiện nhờ chiến dịch tiêm vaccine đang được triển khai ở nhiều nơi trên thế giới. Vì vậy, ý tưởng về việc sử dụng “hộ chiếu vaccine” đang được không ít quốc gia trông đợi như một “cứu cánh” để phục hồi kinh tế, đặc biệt là phục hồi ngành hàng không và ngành “công nghiệp không khói”. Song, cũng có không ít lo ngại về việc đưa vào sử dụng tấm hộ chiếu này có thể dẫn tới nhiều hệ lụy...

Ý tưởng về hộ chiếu vaccine

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang phủ bóng đen khắp nơi trên thế giới. Dù tồn tại nhiều vấn đề xung quanh việc tiêm vaccine COVID-19 nhưng mới đây ý tưởng về tấm “hộ chiếu vaccine” hay còn gọi là “hộ chiếu miễn dịch” đã được đưa ra bàn luận. Theo đó, hộ chiếu vaccine phải đáp ứng yêu cầu là một chứng nhận điện tử an toàn, dễ xác thực, có thể được cấp dưới dạng ứng dụng, cho thấy một cá nhân đã được tiêm vaccine phòng virus. Hộ chiếu vaccine có thể được lưu trữ trên điện thoại hoặc ví điện tử, dữ liệu thường được trình bày dưới dạng mã QR và cũng có thể hiển thị nếu một người đã xét nghiệm âm tính với virus. Theo giới chuyên gia phân tích, loại giấy tờ như vậy không phải là chưa từng có. Trong nhiều thập kỷ, mọi người đã phải xuất trình “thẻ vàng” để làm bằng chứng cho việc tiêm phòng các bệnh như: Tả, sốt vàng da và Rubella

khi đến một số quốc gia nhất định. Tuy nhiên, hộ chiếu vaccine (hay hộ chiếu COVID-19) đánh dấu lần đầu tiên ngành công nghiệp này tập hợp lại đằng sau một giải pháp kỹ thuật số được thiết kế để cải thiện khả năng xác minh.

Có thể nói, ý tưởng về tấm hộ chiếu vaccine nhằm hướng tới cuộc sống bình thường như trước đây đã nhận được nhiều sự đồng tình. Thực tế, nhiều nước và các hãng hàng không đã yêu cầu người nhập cảnh, người lên máy bay phải có xét nghiệm chứng nhận không nhiễm virus Sars-CoV-2. Ý tưởng về hộ chiếu vaccine được kỳ vọng sẽ thiết lập một hệ thống thông tin tiêm chủng phiên bản cập nhật cho "Chứng nhận tiêm chủng quốc tế" do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cấp để ghi lại lịch sử tiêm chủng của mỗi người. Sở hữu tấm hộ chiếu này đồng nghĩa với việc người đó miễn nhiễm với COVID-19, họ có thể tự do di chuyển giữa các quốc gia. Tổng Thư ký Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO) Zurab Pololikashvili đã ca ngợi tấm hộ chiếu vaccine như một sự đảm bảo, là "giấy thông hành cho việc đi lại giữa các biên giới". Còn Thủ tướng Hy Lạp Kyriakos Mitsotakis cho rằng, những người đã được tiêm vaccine cần phải được đi lại tự do, đây là cách để đưa cuộc sống trở lại bình thường.

Hiện thực hóa "hộ chiếu vaccine"

Đến nay, hộ chiếu vaccine đã được nhiều quốc gia và các tổ chức trên thế giới triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau. Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế, vốn đại diện cho khoảng 290 hãng hàng không trên khắp thế giới đã ra mắt ứng dụng thẻ thông hành IATA Travel Pass.

Hiện, ứng dụng này đang được 30 hãng vận tải thử nghiệm sẽ cho phép các chính phủ và hãng hàng không thu thập, truy cập và chia sẻ thông tin được mã hóa liên quan đến tình trạng tiêm chủng và xét nghiệm COVID-19 của hành khách. Singapore Airlines là hãng hàng không đầu tiên trên thế giới đưa vào sử dụng ứng dụng này trên các chuyến bay từ Singapore tới London (Anh) từ tháng 3/2021.

Phòng Thương mại Quốc tế và Diễn đàn Kinh tế Thế giới cũng có các ứng dụng tương tự - ICC AOKpass và CommonPass - để hành khách ghi lại tình trạng y tế của họ dưới dạng điện tử.

Israel và Anh là hai nước có chương trình tiêm chủng Covid-19 dẫn đầu thế giới, đồng thời cũng là những nước đi đầu về ý tưởng hộ chiếu vaccine. Anh đặt mục tiêu đến cuối tháng 7/2021 sẽ tiêm phòng Covid-19 xong cho toàn bộ dân số là người trưởng thành. Thủ tướng Boris Johnson của Anh mới đây tuyên bố đến giữa tháng 6 sẽ hoàn tất việc rà soát cấp chứng chỉ miễn dịch Covid. Trong khi đó, Israel bắt đầu cấp "hộ chiếu xanh" - một chứng chỉ đã tiêm phòng Covid-19, cho phép những người sở hữu chứng chỉ được đến phòng gym, xem hòa nhạc và tới khách sạn hay vào nhà hàng và quán bar.

Ý tưởng về "hộ chiếu vaccine" cũng được Hy Lạp đưa ra từ cuối năm ngoái. Là quốc gia có nguồn thu rất lớn từ du lịch nên bị thiệt hại nặng nề trong hơn 1 năm qua bởi dịch Covid-19, Hy Lạp muốn Liên minh châu Âu (EU) áp dụng "hộ chiếu vaccine" sớm nhất có thể để cứu vãn mùa du lịch hè năm 2021. Một số nước thành viên EU vốn có nền kinh tế phụ thuộc lớn vào du lịch như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Malta... cũng ủng hộ đề xuất của Hy Lạp. Tháng 2/2021, Hy Lạp

đã cấp chứng nhận tiêm chủng điện tử cho những người đã tiêm đủ hai liều vaccine COVID-19.

Đan Mạch công bố sẽ triển khai hộ chiếu điện tử tiêm chủng vaccine ngừa Covid-19 trong vòng từ 3 đến 4 tháng đầu năm 2021. Theo đó, để được cấp hộ chiếu điện tử, người dân Đan Mạch sẽ khai báo tình trạng y tế và tiêm chủng ở một ứng dụng công nghệ do chính phủ phát hành trên điện thoại thông minh. Người sở hữu hộ chiếu điện tử sẽ có quyền trở về Đan Mạch mà không cần phải thực hiện cách ly cũng như có thể đi tới các quốc gia bắt buộc tiêm chủng đối với người nhập cảnh.

Một trong những sắc lệnh hành pháp của Tổng thống Mỹ Joe Biden nhằm ngăn chặn đại dịch Covid-19 là yêu cầu các cơ quan chính phủ "đánh giá tính khả thi" của việc liên kết các giấy tờ chứng nhận tiêm vaccine ngừa Covid-19 với các hồ sơ tiêm chủng khác và tạo ra phiên bản kỹ thuật số của chúng. Trong khi đó, tại các chỉ thị được công bố hồi cuối năm 2020, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã yêu cầu các nhà lập pháp xem xét giấy chứng nhận cho những người đã tiêm vaccine phòng Covid-19 được nước này phát triển. Mục đích là nhằm giúp các công dân có thể thuận tiện đi lại khắp nước Nga và những quốc gia khác.

Đầu tháng 3/2021, Trung Quốc đã cấp những tấm hộ chiếu vaccine



đầu tiên, nhằm mở cửa lại nền kinh tế và nới lỏng hoạt động đi lại toàn cầu. Là một trong những nước đầu tiên trên thế giới cấp “hộ chiếu vaccine”, Trung Quốc triển khai chứng nhận tiêm chủng này ở cả bản giấy và bản điện tử, trong đó, cung cấp chi tiết thông tin tiêm chủng cũng như kết quả xét nghiệm kháng thể của người dân. Trung Quốc cũng tuyên bố sẵn sàng đàm phán với các nước khác để thiết lập một cơ chế đa phương để xác thực và công nhận hộ chiếu vaccine này. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc cho biết, chứng nhận đang được triển khai nhằm giúp thúc đẩy phục hồi kinh tế thế giới và tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển xuyên biên giới.

Vẫn còn nhiều tranh cãi

Hộ chiếu vaccine dù nhận được nhiều sự đồng tình và ủng hộ, tuy nhiên, vẫn đang là vấn đề gây tranh cãi tại nhiều quốc gia và các tổ chức trên thế giới.

Ủy ban châu Âu (EC) dự kiến công bố một đề xuất mang tính pháp lý về việc thiết lập một hệ thống “hộ chiếu vaccine điện tử” giữa các nước trong khối trong tháng 3/2021. Giấy thông hành sẽ cho phép người dân được di chuyển trong hoặc ngoài EU để làm việc và du lịch. EC sẽ tìm cách tạo một cơ chế kỹ thuật để chứng nhận giấy thông hành dưới dạng kỹ thuật số, dựa trên thông tin

tương đương ở tất cả 27 nước thành viên và phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu của EU.

Tuy nhiên, vấn đề này vẫn đang gây tranh cãi giữa các thành viên Liên minh châu Âu (EU). Các nước phụ thuộc vào du lịch như Hy Lạp và các nhóm vận động hành lang ngành Hàng không muốn giấy chứng nhận này phải được coi như hộ chiếu vaccine, cho phép những người đã tiêm phòng không phải xét nghiệm hay trải qua cách ly. Những nước ủng hộ coi đây như cứu tinh cho ngành Du lịch và nền kinh tế đang lao đao do đại dịch Covid-19. Việc sử dụng hộ chiếu vaccine sẽ tạo điều kiện mở cửa trở lại các nền kinh tế đang giảm sút mạnh vì đại dịch, cho phép người dân tận hưởng hoạt động vui chơi, giải trí và quay trở lại làm việc một cách an toàn. Do đó, cách làm này sẽ khuyến khích đông đảo người dân đi tiêm phòng Covid-19.

Tuy nhiên, một số quốc gia, dẫn đầu là Pháp và Đức lại không quá “mặn mà” với việc triển khai “hộ chiếu vaccine”. Vì lo ngại rằng, việc nới lỏng đi lại cho những người đã được tiêm chủng sẽ dẫn đến “sự phân biệt đối xử” với những người chưa được tiêm vaccine. Chính phủ Pháp cho rằng, hiện tại châu Âu mới đang trong giai đoạn đầu của chiến dịch tiêm vaccine và chưa rõ hiệu quả của việc tiêm chủng hiện nay trong việc chống dịch nên việc bàn về hộ chiếu vaccine vào lúc này là quá sớm. Còn tại Đức, “hộ chiếu vaccine” cũng vấp phải sự phản đối, bởi hiện nay ưu tiên của nước này là siết chặt quy định để ngăn sự lây lan của biến chủng vi rút đến từ Anh.

Hơn nữa, không ai dám chắc “hộ chiếu vaccine” là giả hay thật khi những tấm thẻ chứng nhận rất dễ bị làm giả và không quá tốn kém để thực hiện việc này.

Về mặt kỹ thuật, nếu như ý tưởng là tạo ra một loại giấy tờ kỹ thuật số, EU sẽ bắt buộc phải thiết lập một nền tảng chung có giá trị tại tất cả các nước thành viên để xác minh tính hợp lệ của loại giấy tờ trên, cũng như bảo vệ thông tin y tế nhạy cảm. Sự xuất hiện của biến chủng vi rút SARS-CoV-2 làm cho câu chuyện càng trở nên phức tạp bởi tiêm phòng không có nghĩa là miễn nhiễm hoàn toàn với dịch bệnh.

Trước tình hình này, thông điệp của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về hộ chiếu vaccine khá rõ ràng. Bác sĩ Catherine Smallwood, chuyên viên cao cấp về vấn đề khẩn cấp của WHO tại châu Âu khẳng định, WHO không khuyến nghị hộ chiếu miễn dịch (chứng nhận tiêm vaccine) và cũng không khuyến nghị dùng xét nghiệm như một phương tiện để ngăn ngừa lây truyền qua biên giới.

Như vậy, cho dù tạo ra những thuận lợi nhất định nhưng “hộ chiếu vaccine” vẫn gây nhiều tranh cãi vì tính an toàn. Việc áp dụng chính sách này cũng sẽ đi ngược lại quy định về quyền lựa chọn tiêm hay không tiêm vaccine của người dân. Mặt khác, hiện nay vaccine ngừa Covid-19 vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trên thế giới, nhất là ở những nước nghèo. Điều này sẽ tạo ra sự phân biệt đối xử giữa công dân các quốc gia.

Sau hơn 1 năm chống chọi với dịch Covid-19, thế giới đang tràn đầy hy vọng đại dịch sẽ sớm kết thúc nhờ kết hợp tiêm chủng vaccine và các biện pháp y tế cộng đồng khác đã đem lại những hiệu quả nhất định. Chính vì vậy, nhiều chuyên gia cho rằng, mọi bước đi kế tiếp cần được cân nhắc thận trọng để không làm ảnh hưởng đến những kết quả ban đầu mà thế giới phải rất nỗ lực mới đạt được./



Sách hay

ASEAN KEY FIGURES 2020

Tiếp nối thành công của hai phiên bản trước, với sự hợp tác của tất cả các thành viên của Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN, tháng 12/2020 Ban Thư ký ASEAN (ASEANstats) tiếp tục giới thiệu ấn phẩm “ASEAN Key Figures 2020” - Các con số chủ yếu của ASEAN năm 2020, nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển của khu vực ASEAN và các quốc gia thành viên ASEAN (AMS). Ấn phẩm này cũng cho thấy sự tác động của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế của khu vực.



Ấn phẩm “ASEAN Key Figures 2020” có 82 trang, được chia thành 8 chương bao gồm các nội dung: Dân số; Giáo dục; Y tế; Nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển con người; Lao động; Kinh tế; Thương mại quốc tế và đầu tư; Vận tải, du lịch và thông tin liên lạc với rất nhiều biểu đồ biểu thị các số liệu thống kê.

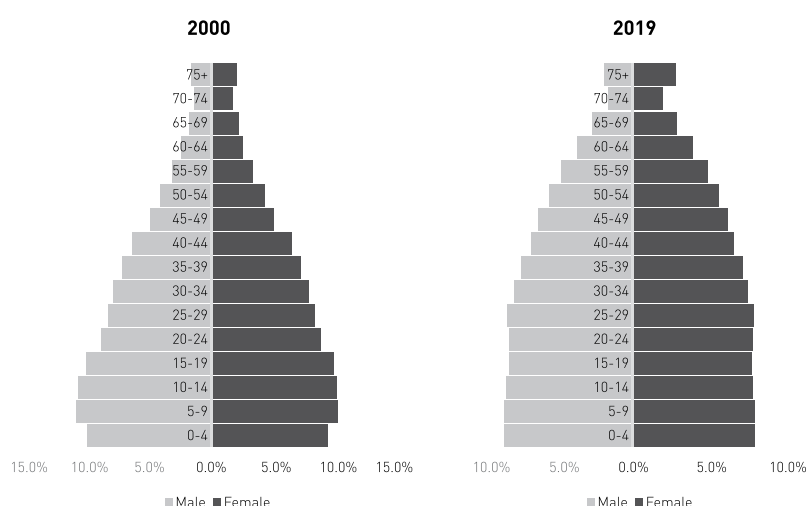
1. Dân số

Về quy mô và cấu trúc, trong giai đoạn 1980-2019, quy mô dân số toàn khu vực ASEAN tăng gần 2 lần, từ 355,2 triệu người lên 655,9 triệu người, do sự gia tăng tự nhiên cũng như sự mở rộng thành viên với sự gia nhập của Brunei năm 1984, Việt Nam năm 1995, CHDCND Lào và Myanmar năm 1997 và Campuchia năm 1999. Giai đoạn này, mỗi năm dân số khu vực ASEAN tăng trung bình 1,3%. Indonesia là quốc gia đông dân nhất trong số 10 quốc gia thành viên, có dân số chiếm hơn 1/3 tổng dân số toàn khu vực ASEAN, và cũng là quốc gia đông dân thứ 4 trên toàn thế giới. Brunei có số dân thấp nhất, chiếm dưới 1%

tổng dân số ASEAN. Singapore là quốc gia có mật độ dân cư đông dân nhất ASEAN với 7.923 người/1 km².

Cơ cấu tuổi của dân số ASEAN có sự thay đổi đáng chú ý, dẫn đến sự thay đổi trong mô hình tháp dân số theo thời gian, cho thấy quá trình chuyển đổi nhân khẩu học đang diễn ra, liên quan đến mức sinh giảm và mức độ tử vong trong AMS. Tỷ trọng dân số thanh niên từ 0-19 tuổi trong tổng dân số khu vực có xu hướng giảm, từ 42,0% năm 2000 xuống còn 33,3% năm 2019, dù cho số lượng tuyệt đối tăng lên. Ngược lại, tỷ trọng người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 4,9% năm 2000 lên 7,1% vào năm 2019.

Hình 1. Tháp dân số khu vực ASEAN, năm 2000 và năm 2019



Bên cạnh đó, tổng tỷ suất sinh (TFR) đang giảm dần theo thời gian trong tất cả 10 AMS, ngoại trừ Indonesia và Myanmar. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ở ASEAN đã giảm đáng kể trong giai đoạn 1985-2018,

từ 86,3 trường hợp tử vong trên 1.000 ca sinh sống vào năm 1985 xuống còn 27,7 trường hợp tử vong trên 1.000 ca sinh sống vào năm 2018. Tuy nhiên, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giữa các AMS. Tuổi thọ trung bình ở ASEAN đạt 72,1 tuổi vào năm 2019, tăng đáng kể so với tuổi thọ trung bình 61,1 tuổi của năm 1980.

2. Giáo dục

Đây là vấn đề được coi trọng trong chương trình nghị sự phát triển của ASEAN, có ý nghĩa đóng góp vào phúc lợi chung và các kết quả kinh tế - xã hội. Phần lớn AMS đã đạt được tỷ lệ người lớn biết chữ tương đối cao, ở mức trên 94% vào năm 2018, trong đó Singapore có mức cao nhất là 97,3%, tiếp theo là Brunei 97,1%, Philippines 96,4% và Indonesia 95,7%. Các AMS cũng đạt được kết quả trên trong việc đảm bảo giáo dục tiểu học. Ở tất cả AMS đều có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học nhập học đúng độ tuổi là trên 90% vào năm 2018. Brunei là quốc gia có tỷ lệ này cao nhất 100%. Tỷ lệ học sinh - giáo viên trong cấp học giáo dục tiểu học và giáo dục trung học ở các quốc gia cũng được cải thiện trong thập kỷ qua.

3. Y tế

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng phòng ngừa bệnh sởi đạt trên 90% ở các quốc gia Brunei, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Tại các quốc gia như Campuchia, Indonesia, Myanmar có tỷ lệ này tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2015-2018. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) cũng có sự cải thiện tương tự.

Tiếp cận với nước uống an toàn và điều kiện vệ sinh được cải thiện là những yếu tố cần thiết

trong đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Năm 2019, toàn bộ dân số của Brunei và Singapore được tiếp cận với nước uống an toàn, trong khi ở Thái Lan, Malaysia, Việt Nam và Philippines, tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước uống an toàn tương ứng là 99,9%, 96,5%, 96,3% và 92,0%. Campuchia và Indonesia có tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước uống an toàn được cải thiện đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ này của Campuchia từ 51,0% năm 2005 tăng lên 64,8% năm 2017 và ở Indonesia từ 43,0% năm 2005 tăng lên 89,3% năm 2019.

Đối với việc tiếp cận điều kiện vệ sinh, Singapore là quốc gia duy nhất có 100% dân số được tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện vào năm 2019. Trong khi đó ở các quốc gia Brunei, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam là trên 90%; Thái Lan có tỷ lệ đạt mức 99,9%.

4. Nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển con người

Trong giai đoạn 2005-2018, các AMS đã nỗ lực giảm tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia. Theo thống kê, quốc gia có tỷ lệ nghèo giảm nhiều nhất là Myanmar, với mức giảm 23,4 điểm phần trăm trong giai đoạn này. Campuchia, Thái Lan và Lào cũng có mức giảm đáng kể với mức giảm lần lượt là 19,5; 16,9 và 15,2 điểm phần trăm. Các quốc gia Việt Nam, Philippines và Indonesia có tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 18,1%, 26,0% và 16,0% năm 2005 xuống 6,8%, 16,7% và 16,0% vào năm 2018.

Về bất bình đẳng trong thu nhập, năm 2018, Campuchia có hệ số bất bình đẳng trong thu nhập (Gini) thấp nhất với 0,29; tiếp theo là Myanmar ở mức 0,30. Trong giai đoạn 2005-2018, Indonesia và CHDCND Lào có sự gia tăng đáng kể bất bình đẳng thu nhập,

trong khi ở Campuchia, Malaysia, Singapore và Thái Lan lại có xu hướng giảm.

Về chỉ số phát triển con người (HDI), năm 2018, Singapore, Brunei và Malaysia nằm trong nhóm các quốc gia có HDI rất cao, trong khi Thái Lan nằm trong nhóm cao và 6 quốc gia thành viên còn lại thuộc nhóm có HDI ở mức trung bình. Đánh giá cả giai đoạn 2000-2018, tất cả AMS đều có sự cải thiện về HDI, trong đó Campuchia có mức tăng cao nhất là 22,4%, với chỉ số HDI tăng từ 0,412 năm 2000 lên 0,518 năm 2018. Brunei và Malaysia có mức tăng thấp nhất, lần lượt là 3,2% và 10,9%.

5. Lao động

Trong giai đoạn 2005-2019, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LFPR) trong các quốc gia AMS tương đối ổn định. Các quốc gia Brunei, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines và Singapore có LFPR dao động từ 61,3% đến 71,4%; các quốc gia Campuchia, Thái Lan và Việt Nam có LFPR cao hơn, từ 67,5% đến 84,4%. Riêng Lào là quốc gia có sự thay đổi lớn về LFPR, giảm từ 82,8% năm 2005 xuống còn 64,1% năm 2017.

Trong năm 2020, chịu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Chính phủ AMS đã phải thực hiện một số chính sách để hạn chế và ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Điều này cũng đã ảnh hưởng đến số lượng người tham gia vào lực lượng lao động.

Giai đoạn 2005-2019, tỷ lệ thất nghiệp ở tất cả các AMS tương đối thấp. Năm 2019, tỷ lệ này thấp nhất ở Thái Lan (1,0%) và Việt Nam (2,2%); tiếp theo là Singapore (3,1%) và Malaysia (3,3%). Indonesia có tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức 5,3% trong năm 2018 và 2019, trong khi Brunei lại có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất với 6,8%.

6. Kinh tế

Năm 2019, tổng GDP của 10 quốc gia thành viên ước đạt 3,2 nghìn tỷ USD, đưa ASEAN trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới, sau Mỹ (21,4 nghìn tỷ USD), Trung Quốc (14,4 nghìn tỷ USD), Nhật Bản (5,1 nghìn tỷ USD) và Đức (3,9 nghìn tỷ USD). Tổng GDP của khu vực vào năm 2019 đã tăng gấp 2 lần so với năm 2008 (1,6 nghìn tỷ USD) và gần gấp 5 lần giá trị năm 2000 (0,6 nghìn tỷ USD).

GDP bình quân đầu người của ASEAN cũng có xu hướng tăng, ước đạt 4.827,4 USD năm 2019, cao hơn mức 3.313,6 USD của năm 2010 và tăng gấp 4 lần so với năm 2000 (1.200,3 USD).

Indonesia là quốc gia có GDP chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng GDP của khu vực trong năm 2019 với 35,4%, tiếp theo là Thái Lan (17,2%), Philippines (11,9%) và Singapore (11,8%). Singapore và Brunei là 2 quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất trong năm 2019, và đạt lần lượt là 65,2 nghìn USD và 29,3 nghìn USD.

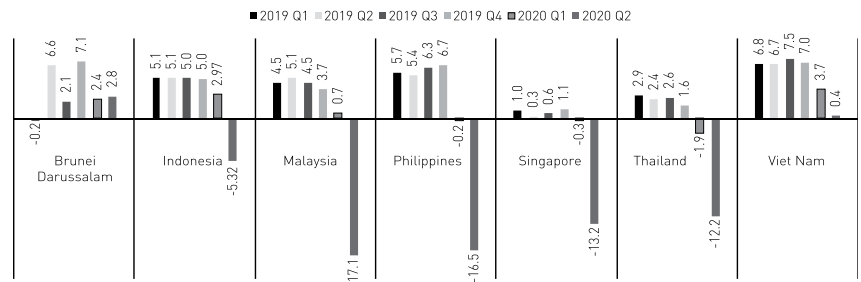
Trong giai đoạn 2000-2019, GDP bình quân đầu người tăng trong tất cả các AMS, đặc biệt là Lào là quốc gia có GDP bình quân đầu người tăng cao nhất, 696,5% trong cả giai đoạn, tiếp theo là Myanmar (572,0%) và Việt Nam (502,4%).

GDP thực tế của khu vực ASEAN có mức tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2000-2019, với mức trung bình tăng trưởng hàng năm là 5,7%. Trong số AMS, Myanmar, CHDCND Lào và Campuchia ghi nhận mức tăng trưởng GDP thực tế cao nhất với mức tăng trưởng trung bình hàng năm lần lượt là 13,2%, 7,7% và 7,6%.

Dịch bệnh Covid-19 đã có sự tác động đáng kể đến tăng trưởng GDP của các nước ASEAN trong quý I và II năm 2020. Theo số liệu

thống kê có được của 7 quốc gia thành viên, dịch bệnh Covid-19 đã khiến cho nhiều nước có tăng trưởng âm trong quý II/2020, như Malaysia (-17,1%), Philippines (-16,5%), Singapore (-13,2%) và Thái Lan (-12,2%), tiếp theo là Indonesia (-5,3%). Chỉ có Việt Nam và Brunei có tốc độ tăng trưởng tích cực với lần lượt là 0,4% và 2,8%.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của 7 quốc gia thành viên ASEAN



7. Thương mại và quốc tế và đầu tư

Tổng giá trị thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ của khu vực ASEAN đã tăng đáng kể trong những năm qua, riêng năm 2019 đạt giá trị lần lượt là 2,8 nghìn tỷ USD và 844,6 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực năm 2019 lên tới 160,6 tỷ USD.

Như vậy, với trên 2,8 nghìn tỷ USD vào năm 2019, tổng thương mại hàng hóa khu vực ASEAN đã tăng gấp 4 lần trong vòng 20 năm. Trong đó cả hai chiều xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa tăng đều đặn cho đến năm 2018, trừ năm 2009 và năm 2015-2016. Tuy nhiên, đến cuối năm 2019, tăng trưởng thương mại hàng hóa ghi nhận mức giảm nhẹ so với năm 2018 là -0,3% và sự sụt giảm đã tiếp tục diễn ra trong năm 2020, do sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Trong 14 năm qua (2005-2019), tổng thương mại dịch vụ của ASEAN đã tăng hơn 3 lần từ 252,2 tỷ USD lên 844,6 tỷ USD. Tính riêng tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ của ASEAN tăng gần 4 lần, từ 112,5 tỷ USD lên 444,8 tỷ USD, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ của ASEAN tăng gần 3 lần từ 139,6 tỷ USD lên 399,8 tỷ USD.

Trong hai thập kỷ qua, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN có xu hướng gia tăng, từ 21,8 tỷ USD năm 2000 lên 160,6 tỷ USD vào năm 2019. Năm 2019, khu vực dịch vụ tiếp tục là khu vực nhận được nhiều nhất dòng vốn FDI với tỷ trọng lên tới 57,3%

8. Vận tải, du lịch và thông tin liên lạc

Những năm qua, ASEAN đã cải thiện đáng kể tổng chiều dài đường bộ, từ dưới 1,2 triệu km vào năm 2006 đến hơn 2,1 triệu km trong 2019. Năm 2019, toàn khu vực có tổng lượng xe cơ giới đăng ký là 243,9 triệu chiếc, tăng 193,5% so với năm 2005, bình quân tăng 8,0%/năm.

Năm 2019, tổng số hành khách hàng quốc tế đi bằng đường hàng không đến các quốc gia thành viên ASEAN đã tăng gấp 3 lần so năm 2005. Thái Lan là quốc gia đón số lượng hành khách quốc tế đi bằng đường hàng không nhiều nhất với 81,4 triệu khách, tiếp đến là Singapore (64,9 triệu), Malaysia (52,2 triệu) và Indonesia (37,3 triệu).

Năm 2019, số người đăng ký Internet ở các nước thành viên là 57,6/100 người dân, gấp 7 lần so với con số năm 2005. Các quốc gia Brunei, Singapore và Malaysia có mức độ phủ sóng sử dụng Internet rất cao với 95,0; 88,9 và 84,2 người đăng ký trên 100 người dân./.



KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2021

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

↑ 4,48%

Tốc độ tăng GDP quý I/2021



Tốc độ tăng giá trị tăng thêm 3 khu vực kinh tế



↑ 3,16%

Nông, lâm nghiệp và thủy sản



↑ 6,30%

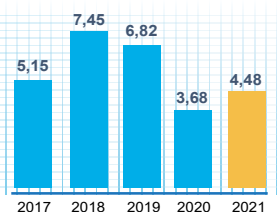
Công nghiệp và xây dựng



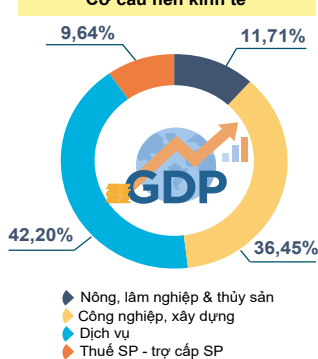
↑ 3,34%

Dịch vụ

Tốc độ tăng GDP quý I các năm giai đoạn 2017-2021 (%)



Cơ cấu nền kinh tế



■ Nông, lâm nghiệp & thủy sản
■ Công nghiệp, xây dựng
■ Dịch vụ
■ Thuế SP - trợ cấp SP

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN

Lúa Đông xuân tính đến 15/3/2021

2.973,4 ↓ 0,6%
nghìn ha



Diện tích gieo cấy cà nước

10,66 ↑ 0,8%
triệu tấn



Sản lượng thu hoạch lúa đồng bằng sông Cửu Long

Số lượng đàn gia súc, gia cầm tháng 3 so với cùng thời điểm năm trước

↓ 2,3%



Đàn trâu

↑ 4,4%



Đàn bò

↑ 11,6%



Đàn lợn

↑ 8,3%



Đàn gia cầm

Sản lượng gỗ khai thác quý I



2.995,9 ↑ 4%
nghìn m³

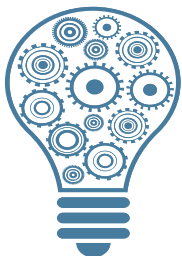
Sản lượng thủy sản quý I



1.825,3 ↑ 2,1%
nghìn tấn

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước



TOÀN NGÀNH

↑ 6,5%



↓ 8,24%

Khai khoáng



↑ 9,45%

Chế biến, chế tạo



↑ 4,5%

Sản xuất và phân phối điện



↑ 3,78%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Quý I năm 2021

29,3 ↓ 1,4%
nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



14,7 ↓ 0,5%
nghìn DN

DN quay lại trở lại hoạt động



23,8 ↑ 28,2%
nghìn DN

DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



5,2 ↑ 26,4%
nghìn DN

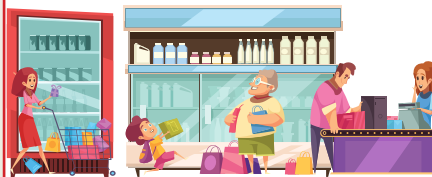
DN hoàn tất thủ tục giải thể



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Quý I năm 2021

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 5,1%

1.291,1
nghìn tỷ đồng

Loại trừ yếu tố giá

↑ 4,42%

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

↑ 22%

77,34 tỷ USD

XUẤT KHẨU



↑ 26,3%

75,31 tỷ USD

NHẬP KHẨU

Khách quốc tế đến Việt Nam



↓ 98,7%

48,1 nghìn lượt người

TỔNG SỐ



↓ 99%

31,0 nghìn lượt người

Đường hàng không

↓ 96,9%

16,9 nghìn lượt người

Đường bộ

↓ 99,9%

129 lượt người

Đường biển



**GUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI, CHÍNH XÁC
LÀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**